

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	15	Nguyễn Thành Danh	10A01	29/01/2005	Nam	8.25	9.25	8	25.5	41.75	X		
2	39	Bùi Bách Diệp	10A01	30/06/2005	Nam	8.25	7.25	8.5	24	40.75		x	
3	40	Đỗ Tấn Duy	10A01	15/05/2005	Nam	8.5	6.75	8.5	23.75	40.75	X		
4	14	Lê Thùy Đan	10A01	07/04/2005	Nữ	8.75	9.25	7.5	25.5	41.75	X		
5	59	Trần Quang Đạt	10A01	24/03/2005	Nam	7.75	9.25	7.75	24.75	40.25	X		
6	3	Nguyễn Huỳnh Khánh Đoàn	10A01	19/05/2005	Nữ	8	9.25	9	26.25	43.25	X		
7	91	Phạm Trường Giang	10A01	07/11/2005	Nam	7.25	8	8.5	23.75	39.5	x		
8	106	Phan Nguyễn Trà Giang	10A01	15/07/2005	Nữ	7.75	6.75	8.5	23	39.25		x	
9	122	Phùng Nguyễn Song Hân	10A01	19/11/2005	Nữ	7.25	8	8.25	19	39	X		
10	67	Nguyễn Khải Hoàn	10A01	18/12/2005	Nam	8.5	7.5	7.75	23.75	40	X		
11	82	Nguyễn Gia Huy	10A01	23/12/2005	Nam	8.25	6.75	8.25	23.25	39.75	X		
12	109	Dương Gia Huy	10A01	11/03/2005	Nam	8.5	6.25	8	22.75	39.25	x		
13	123	Phan Minh Khoa	10A01	31/08/2005	Nam	7.75	8.5	7.5	23.75	39	X		
14	62	Hà Anh Kiệt	10A01	23/07/2005	Nam	8.5	6.75	7.75	23	40.25	X		
15	70	Nguyễn Khánh Linh	10A01	24/09/2005	Nữ	7.75	8.5	8	24.25	40	X		
16	110	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	10A01	15/06/2005	Nữ	8.5	6.75	7.75	23	39.25	X		
17	125	Trần Thị Khánh Linh	10A01	23/11/2005	Nữ	7	8.5	8.25	23.75	39	x		
18	25	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	10A01	11/08/2005	Nữ	8.25	9.25	7.75	25.25	41.25	X		
19	32	Nguyễn Minh Long	10A01	02/05/2005	Nam	8	8	8.5	24.5	41	X		
20	767	Đỗ Hoàng Phi Long	10A01	22/08/2005	Nam	7.25	6	9.25	22.5	39	x		
21	4	Nguyễn Huỳnh Ánh Minh	10A01	16/08/2005	Nữ	8.5	9.25	8.5	26.25	43.25	X		
22	33	Nguyễn Ngọc Huyền My	10A01	09/09/2005	Nữ	8.5	9	7.5	25	41	x		
23	26	Nguyễn Kim Ngân	10A01	04/10/2005	Nữ	7.75	8.75	8.5	25	41.25	X		
24	95	Võ Trần Phương Ngân	10A01	27/01/2005	Nữ	8	7.5	8	23.5	39.5	X		
25	72	Trần Minh Nhật	10A01	28/05/2005	Nam	7.75	8	8.25	24	40	X		
26	10	Nguyễn Vũ Ngọc Nhi	10A01	06/08/2005	Nữ	8.25	8	8.75	25	42	X		
27	17	Phạm Thị Phi Nhi	10A01	14/05/2005	Nữ	6.75	8.25	10	25	41.75		x	
28	52	Quách An Ninh	10A01	29/10/2005	Nam	8	8.5	8	24.5	40.5	X		
29	9	Nguyễn Hoàng Phúc	10A01	12/01/2005	Nam	8.5	8.25	8.5	25.25	42.25	X		
30	18	Phan Hữu Phúc	10A01	28/10/2005	Nam	7.75	9.25	8.5	25.5	41.75	X		
31	113	Dương Phan Bảo Phúc	10A01	01/08/2005	Nam	8.25	8.75	7	24	39.25	X		
32	129	Nguyễn Huy Phúc	10A01	23/02/2005	Nam	8.25	6.5	8	22.75	39	X		
33	37	Trần Ngọc Nam Phương	10A01	02/02/2005	Nữ	7.75	9	8.25	25	41	X		
34	85	Bùi Phạm Bích Phương	10A01	29/04/2005	Nữ	8.5	6.75	8	23.25	39.75	X		
35	98	Vũ Thị Hoài Phương	10A01	10/06/2005	Nữ	8.25	9	7	24.25	39.5	X		
36	130	Trịnh Nguyễn Uyên Phương	10A01	30/01/2005	Nữ	7.75	7	8.25	23	39	X		
37	53	Nguyễn Trọng Anh Quân	10A01	27/01/2005	Nam	7.75	8	8.5	24.25	40.5		x	
38	54	Trần Anh Thư	10A01	14/02/2005	Nữ	7.5	7	9.25	23.75	40.5	X		
39	132	Lê Nguyễn Minh Thư	10A01	08/06/2005	Nữ	7.75	7.5	8	23.25	39	X		
40	116	Phan Thị Xuân Tiên	10A01	14/02/2005	Nữ	8	6.75	8.25	23	39.25	X		
41	55	Đinh Mạnh Tông	10A01	15/06/2005	Nam	7.5	9	8.25	24.75	40.5	X		
42	5	Trần Tú Uyên	10A01	17/08/2005	Nữ	8.75	7.5	8.5	24.75	43	x		
43	133	Đoàn Thị Tường Vân	10A01	12/01/2005	Nữ	8.5	6	8	22.5	39	X		

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	89	Hoàng Thiên Ân	10A02	04/02/2005	Nam	8.5	5.5	8.5	22.5	39.5			
2	56	Nguyễn Thế Anh	10A02	13/08/2005	Nam	7	9.25	8.5	24.75	40.25			
3	101	Vũ Phương Anh	10A02	05/01/2005	Nữ	8.5	6.75	7.75	23	39.25			
4	102	Phạm Văn Anh	10A02	23/06/2005	Nữ	7.75	8.25	7.75	23.75	39.25			
5	103	Trịnh Thị Trâm Anh	10A02	19/03/2005	Nữ	7.75	8.25	7.75	23.75	39.25			
6	105	Phạm Hoàng Minh Doanh	10A02	21/10/2005	Nam	7.25	8.75	8	24	39.25			
7	31	Đỗ Quang Duy	10A02	17/08/2005	Nam	7.25	7.5	9.5	24.25	41			
8	58	Trần Thế Đăng	10A02	05/02/2005	Nam	7.75	6.25	9.25	23.25	40.25			
9	20	Lê Khánh Hà	10A02	17/07/2005	Nữ	7.75	9	8.5	25.25	41.5			
10	50	Ngô Thị Mỹ Hạnh	10A02	22/05/2005	Nữ	8.25	8	8	24.25	40.5			
11	66	Trần Trương Quốc Hiệp	10A02	25/03/2005	Nam	8.5	9	7	24.5	40			
12	41	Lê Hồng Hiếu	10A02	29/03/2005	Nam	8	7.25	8.75	24	40.75			
13	108	Nguyễn Phước Hội	10A02	01/01/2005	Nam	7.75	6.25	8.75	22.75	39.25			
14	92	Nguyễn Thị Thanh Huệ	10A02	27/11/2005	Nữ	8.25	7	8	23.25	39.5			
15	93	Tài Ngọc Thiên Hương	10A02	18/01/2005	Nữ	7.5	8.5	8	24	39.5			
16	60	Nguyễn Văn Huy	10A02	18/10/2005	Nam	7.75	8.25	8.25	24.25	40.25			
17	2	Nguyễn Hữu Xuân Hy	10A02	10/03/2005	Nữ	8	10	8.75	26.75	43.5			
18	94	Nguyễn Hoàng Đăng Khoa	10A02	10/03/2005	Nam	7.25	7.5	8.75	23.5	39.5			
19	24	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	10A02	08/03/2005	Nam	8.75	7.75	8	24.5	41.25			
20	124	Dương Gia Kiệt	10A02	31/01/2005	Nam	8.5	8	7	23.5	39			
21	8	Lý Ái Linh	10A02	16/01/2005	Nữ	7.5	8.5	9	25	42.5			
22	34	Lê Thị Hằng Nga	10A02	27/12/2005	Nữ	7.5	8.5	8.75	24.75	41			
23	83	Trần Kim Ngân	10A02	22/12/2005	Nữ	7.5	7.25	8.75	23.5	39.75			
24	36	Hồ Thị Trúc Nguyên	10A02	11/03/2005	Nữ	8.5	6.5	8.75	23.75	41			
25	1	Nguyễn Đỗ Ngọc Như	10A02	22/06/2005	Nữ	8.5	9.25	9	26.75	44.25			
26	128	Trần Lâm Phát	10A02	01/09/2005	Nam	7.75	8	7.75	23.5	39			
27	97	Phạm Hoài Phương	10A02	09/03/2005	Nữ	7.25	7	9	23.25	39.5			
28	114	Nguyễn Vũ Uyên Phương	10A02	28/10/2005	Nữ	7.5	6.25	9	19	39.25			
29	74	Phạm Thành Quân	10A02	19/03/2005	Nam	7.75	8	8.25	24	40			
30	131	Trịnh Xuân Như Quỳnh	10A02	23/12/2005	Nữ	7.5	8	8	23.5	39			
31	76	Nguyễn Thị Thanh Tâm	10A02	09/12/2005	Nữ	8.75	6.5	8	23.25	40			
32	77	Hồ Ngọc Thảo	10A02	02/02/2005	Nữ	8.25	8	7.75	24	40			
33	118	Võ Ngọc Bảo Trâm	10A02	16/11/2005	Nữ	7.5	7.75	8.25	23.5	39.25			
34	87	Trần Thị Hoài Trinh	10A02	03/05/2005	Nữ	7	7.75	9	23.75	39.75			
35	38	Nguyễn Trần Thanh Trúc	10A02	14/04/2005	Nữ	8	8.5	8.25	24.75	41			
36	88	Huỳnh Cẩm Tú	10A02	19/11/2005	Nữ	7.5	7.25	8.75	23.5	39.75			
37	99	Đoàn Gia Tuệ	10A02	28/11/2005	Nữ	8	7	8.25	23.25	39.5			
38	79	Nguyễn Ngọc Kim Tuyền	10A02	02/12/2005	Nữ	8	7.5	8.25	23.75	40			
39	48	Phạm Thị Thanh Vân	10A02	12/05/2005	Nữ	8.25	7.25	8.5	24	40.75			
40	100	Nguyễn Thiên Minh Vĩ	10A02	19/07/2005	Nam	7.5	8	8.25	23.75	39.5			
41	29	Nguyễn Đình Tường Vy	10A02	12/11/2005	Nữ	8.75	8.25	7.75		41.25			
42	65	Trịnh Ngọc Minh Vy	10A02	20/06/2005	Nữ	8	7.25	8.5	23.75	40.25			
43	121	Nguyễn Hoàng Phi Yến	10A02	20/05/2005	Nữ	7.5	8.25	8	23.75	39.25			

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	457	Bành Trường An	10A03	27/02/2005	Nam	7.25	8.5	6	21.75	35			X
2	303	Đoàn Thiên Ân	10A03	22/07/2005	Nam	6.75	9	7	22.75	36.5			X
3	254	Nguyễn Hoàng Nhật Anh	10A03	13/06/2005	Nữ	8.25	8.5	6	22.75	37			X
4	511	Huỳnh Phương Anh	10A03	25/10/2005	Nữ	7	8	6.25	21.25	34.5			X
5	800	Lê Ngọc Lan Anh	10A03	27/11/2005	Nữ	6.75	9.5	6.5	22.75	36			X
6	818	Nguyễn Ngọc Anh	10A03	07/08/2005	Nữ	6.75	7	7.5	21.25	35.5			X
7	679	Đào Nguyên Giang Bình	10A03	20/08/2005	Nữ	6.75	7.5	6	20.25	33			X
8	428	Nguyễn Phạm Quỳnh Diễm	10A03	19/02/2005	Nữ	7.5	7.75	6.25	21.5	35.25			X
9	30	Nguyễn Việt Dũng	10A03	19/11/2005	Nam	8.75	7.5	8	24.25	41			X
10	80	Nguyễn Minh Duy	10A03	14/08/2005	Nam	8	7.75	8	23.75	39.75			X
11	822	Dương Hoàng Trọng Đạt	10A03	29/04/2005	Nam	6.75	8.25	6.75	21.75	35.25			X
12	333	Huỳnh Lâm Vũ Đình	10A03	22/07/2005	Nam	6.25	8.25	7.75	22.25	36.25			X
13	152	Trần Thị Bích Hằng	10A03	19/03/2005	Nữ	9.5	8	5.75	23.25	38.5			X
14	310	Nguyễn Thị Hồng Hoa	10A03	03/02/2005	Nữ	7	7.5	7.5	22	36.5			X
15	853	Nguyễn Lê Anh Khoa	10A03	03/02/2005	Nam	6.5	8	6	20.5	33			X
16	600	Đặng Phước Cao Minh Kiệt	10A03	27/11/2005	Nam	7.75	8.25	5	21	33.75			X
17	43	Nguyễn Minh Long	10A03	10/09/2005	Nam	7.75	8.25	8.5	24.5	40.75			X
18	577	Trần Thị Xuân Mai	10A03	20/07/2005	Nữ	7.25	7.5	6	20.75	34			X
19	71	Nguyễn Hữu Minh	10A03	18/09/2005	Nam	7.25	8	8.75	24	40			X
20	64	Trịnh Thu Ngân	10A03	09/05/2005	Nữ	7.75	8.25	8.25	24.25	40.25			X
21	552	Phạm Ngọc Phương Nghi	10A03	22/12/2005	Nữ	8	8.75	4.75	21.5	34.25			X
22	229	Trần Trọng Nghĩa	10A03	22/12/2005	Nam	7.5	7.5	7.5	22.5	37.5			X
23	144	Nguyễn Gia Bảo Ngọc	10A03	16/05/2005	Nữ	7.75	8.75	7.25	23.75	38.75			X
24	826	Lê Đức Như Ngọc	10A03	28/06/2005	Nữ	6.75	7.5	7	21.25	35			X
25	230	Lê Thảo Nguyên	10A03	01/02/2005	Nữ	8.75	8	6	22.75	37.5			X
26	813	Tạ Lê Khôi Nguyên	10A03	04/11/2005	Nam	7.25	9.25	6	22.5	35.75			X
27	27	Ksor Nguyễn Yến Nhi	10A03	15/05/2005	Nữ	8.5	8.75	7.25	24.5	41.25			X
28	112	Thái Hoàng Thảo Nhi	10A03	10/01/2005	Nữ	7.75	7.75	8	23.5	39.25			X
29	580	Nguyễn Trần Yến Nhi	10A03	01/05/2005	Nữ	8	7	5.5	20.5	34			X
30	191	Đỗ Hoàng Phúc	10A03	05/02/2005	Nam	8.25	7	7.25	22.5	38			X
31	212	Nguyễn Duy Phước	10A03	30/10/2005	Nam	7.75	7.75	7.25	22.75	37.75			X
32	11	Đoàn Phú Quý	10A03	18/12/2005	Nam	8	8.5	8.75	25.25	42			X
33	416	Đoàn Ngọc Bảo Quyên	10A03	25/12/2005	Nữ	7.75	7	6.5	21.25	35.5			X
34	75	Trần Quang Sơn	10A03	17/01/2005	Nam	7.25	7.5	9	23.75	40			X
35	609	Nguyễn Nhật Tân	10A03	28/01/2005	Nam	6.75	7.25	6.5	20.5	33.75			X
36	322	Lưu Minh Thành	10A03	01/08/2005	Nam	6.5	7	8.25	21.75	36.5			X
37	450	Bùi Thu Thảo	10A03	14/04/2005	Nữ	7	7.25	7	21.25	35.25			X
38	156	Nguyễn Ngọc Thùy Tiên	10A03	26/12/2005	Nữ	7.25	8.5	7.75	23.5	38.5			X
39	117	Nguyễn Thành Tín	10A03	09/01/2005	Nam	7.25	8.25	8.25	23.75	39.25			X
40	250	Võ Thị Thanh Trà	10A03	13/02/2005	Nữ	8	7.25	7	22.25	37.25			X
41	120	Phạm Minh Trang	10A03	02/11/2005	Nữ	8	7.25	8	23.25	39.25			X
42	218	Võ Hoàng Việt	10A03	29/07/2005	Nam	6.75	9.25	7.5	23.5	37.75			X
43	299	Nguyễn Thị Tường Vy	10A03	30/08/2005	Nữ	7.25	7.75	7.25	22.25	36.75			X
44	615	Võ Nguyễn Minh Vy	10A03	11/08/2005	Nữ	7.25	7.75	5.75	20.75	33.75			X

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	136	Lương Ngọc Minh Anh	10A04	12/10/2005	Nữ	8.25	7.75	7.25	23.25	38.75			X
2	329	Nguyễn Ngọc Anh	10A04	30/07/2005	Nam	7.5	7.75	6.75	22	36.25			X
3	104	Nguyễn Hồng Ánh	10A04	03/09/2005	Nữ	8.25	7.75	7.5	23.5	39.25			X
4	847	Trần Gia Bảo	10A04	14/09/2005	Nữ	7.25	9.5	4.75	21.5	33.5			X
5	178	Hà Bùi Hồng Dung	10A04	24/08/2005	Nữ	8.75	8.5	6	23.25	38			X
6	19	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	10A04	23/07/2005	Nữ	8	8.5	8.5	25	41.5			X
7	177	Dương Quang Đạt	10A04	15/09/2005	Nam	7.25	8	7.75	23	38			X
8	308	Nguyễn Vũ Hương Giang	10A04	11/12/2005	Nữ	8	8	6.25	22.25	36.5			X
9	545	Nguyễn Việt Hà	10A04	30/10/2005	Nữ	6.75	7.75	6.5	21	34.25			X
10	238	Hoàng Phan Bảo Hân	10A04	26/08/2005	Nữ	7	9.25	7	23.25	37.25			X
11	81	Nguyễn Minh Hoàng	10A04	08/10/2005	Nam	7.25	8.25	8.5	24	39.75			X
12	225	Nguyễn Phạm Ngọc Hoàng	10A04	20/09/2005	Nam	7.5	7	7.75	22.25	37.5			X
13	6	Nguyễn Ngọc Minh Hương	10A04	30/11/2005	Nữ	8.25	9	8.5	25.75	42.5			X
14	7	Nguyễn Quốc Huy	10A04	01/01/2005	Nam	8.25	8	9	25.25	42.5			X
15	628	Trần Tuấn Khải	10A04	18/09/2005	Nam	8	7.5	5	20.5	33.5			X
16	659	Phạm Phú Khang	10A04	25/11/2005	Nam	7	8.75	5.25	21	33.25			X
17	852	Nguyễn Hoàng Khánh	10A04	20/05/2005	Nam	8	7.5	4.75	20.25	33			X
18	355	Nguyễn Trần Anh Khoa	10A04	11/04/2005	Nam	7.25	7	7.25	21.5	36			X
19	23	Dương Đăng Khôi	10A04	25/11/2005	Nam	7.75	7.75	9	24.5	41.25			X
20	153	Hoàng Vũ Nguyên Khôi	10A04	23/06/2005	Nam	8.5	7	7.25	22.75	38.5			X
21	335	Nguyễn Tuấn Kiệt	10A04	17/10/2005	Nam	7	8.25	7	22.25	36.25			X
22	290	Hoàng Đình Lê Minh	10A04	09/10/2005	Nam	7.5	7.25	7.25	22	36.75			X
23	317	Nguyễn Hồng Minh	10A04	04/08/2005	Nam	7.5	7.5	7	22	36.5			X
24	44	Nguyễn Trần Diễm My	10A04	17/11/2005	Nữ	8	8.25	8.25	24.5	40.75			X
25	51	Trần Hữu Nam	10A04	18/03/2005	Nam	8	7.5	8.5	24	40.5			X
26	244	Chu Hải Nam	10A04	13/01/2005	Nam	7.5	7.75	7.25	22.5	37.25			X
27	170	Hoàng Yến Nhi	10A04	09/06/2005	Nữ	6.75	8.25	8.25	23.25	38.25			X
28	145	Trương Phạm Quỳnh Như	10A04	01/04/2005	Nữ	8.25	7.25	7.5	23	38.75			X
29	270	Đinh Ngọc Phương Oanh	10A04	03/07/2005	Nữ	8	8.5	6.25	22.75	37			X
30	807	Đỗ Trần Tấn Phát	10A04	22/03/2005	Nam	7.75	7.5	6.5	21.75	36			X
31	557	Biện Hồng Phúc	10A04	20/12/2005	Nam	6	7.25	7.5	20.75	34.25			X
32	783	Mai Thiên Phúc	10A04	17/03/2005	Nam	7.5	7.75	7	22.25	36.75			X
33	232	Nguyễn Ngọc Lan Phương	10A04	17/01/2005	Nữ	8	7.5	7	22.5	37.5			X
34	73	Nguyễn Đông Quân	10A04	21/10/2005	Nam	6.75	8	9.25	24	40			X
35	635	Đỗ Quyên	10A04	21/03/2005	Nữ	6.5	8	6.25	20.75	33.5			X
36	837	Nguyễn Thị Thanh Thảo	10A04	17/02/2005	Nữ	8.25	7	5.5	20.75	34.5			X
37	78	Nguyễn Khánh Thi	10A04	01/09/2005	Nữ	8.25	7.5	8	23.75	40			X
38	47	Nguyễn Trần Minh Thư	10A04	26/01/2005	Nữ	7.75	8.75	8.25	24.75	40.75			X
39	771	Nguyễn Vũ Anh Thư	10A04	19/02/2005	Nữ	7.5	8.25	7	22.75	37.25			X
40	251	Trương Đình Bảo Trâm	10A04	16/06/2005	Nữ	7.75	8.75	6.5	23	37.25			X
41	703	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	10A04	13/03/2005	Nữ	6.5	9	5.5	21	33			X
42	421	Quan Đăng Anh Tuấn	10A04	20/10/2005	Nam	6.75	7	7.5	21.25	35.5			X
43	839	Nguyễn Trần Bảo Uyên	10A04	09/03/2005	Nữ	7.75	8.5	5.25	21.5	34.5			X
44	593	Hàng Ngọc Như Ý	10A04	04/12/2005	Nữ	6	7	7.5	20.5	34			X

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10

NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	12	Nguyễn Trần Quốc An	10A05	12/05/2005	Nam	8.25	9.25	8	25.5	41.75			X
2	13	Nguyễn Hiền An	10A05	26/08/2005	Nữ	8.25	8.25	8.5	25	41.75			X
3	90	Phạm Nguyên Anh	10A05	17/03/2005	Nam	7.75	8	8	23.75	39.5			X
4	255	Nguyễn Khánh Mai Anh	10A05	21/08/2005	Nữ	7.5	7.5	7.25	22.25	37			X
5	778	Trịnh Đăng Hà Anh	10A05	09/05/2005	Nam	8	8.25	6.25	22.5	36.75			X
6	795	Trần Hà Phương Anh	10A05	13/12/2005	Nữ	7.5	8.75	6.25	22.5	36.25			X
7	377	Hà Duy Bảo	10A05	12/01/2005	Nam	7.5	7.75	6.5	21.75	35.75			X
8	596	Trương Trịnh Thái Bảo	10A05	15/08/2005	Nam	6	7.25	7.25	20.5	33.75			X
9	57	Phạm Nguyễn Phước Cảnh	10A05	18/05/2005	Nam	8.5	7.25	8	23.75	40.25			X
10	179	Lê Trịnh Quang Dũng	10A05	25/11/2005	Nam	7.75	8	7.25	23	38			X
11	812	Phạm Ngọc Ánh Dương	10A05	20/10/2005	Nữ	7	7.75	7	21.75	35.75			X
12	738	Tạ Đức Duy	10A05	12/04/2005	Nam	7.25	7	5.5	19.75	32.5			X
13	349	Nguyễn Phương Khải Đan	10A05	24/03/2005	Nữ	8.25	8.5	5.5	22.25	36			X
14	404	Phan Vĩnh Đạt	10A05	23/06/2005	Nam	9	7.5	5	21.5	35.5			X
15	107	Trịnh Vũ Thúy Hằng	10A05	10/03/2005	Nữ	8.25	7.75	7.5	23.5	39.25			X
16	801	Phạm Trần Huy Hoàng	10A05	26/04/2005	Nam	7.25	8	6.75	22	36			X
17	21	Trần Thị Kim Hồng	10A05	27/04/2005	Nữ	8.5	8.5	8	25	41.5			X
18	68	Nguyễn Tuấn Hưng	10A05	25/09/2005	Nam	7.5	7.5	8.75	23.75	40			X
19	260	Vũ Lê Khánh Huyền	10A05	24/04/2005	Nữ	8	7	7	22	37			X
20	548	Trần Huỳnh Minh Khang	10A05	06/04/2005	Nam	7.5	9.25	5	21.75	34.25			X
21	166	Phạm Đăng Khoa	10A05	01/06/2005	Nam	7.75	7.25	7.75	22.75	38.25			X
22	289	Tường Hiếu Kiên	10A05	16/08/2005	Nam	7	8.75	7	22.75	36.75			X
23	42	Nguyễn Trần Anh Kiệt	10A05	06/02/2005	Nam	7.75	7.75	8.75	24.25	40.75			X
24	63	Bùi Phạm Linh Lam	10A05	18/08/2005	Nữ	7	8.75	8.75	24.5	40.25			X
25	22	Nguyễn Thị Ngọc Linh	10A05	08/03/2005	Nữ	8.5	8	8.25	24.75	41.5			X
26	358	Huỳnh Nguyễn Tiến Lộc	10A05	01/08/2005	Nam	6.5	8	7.5	22	36			X
27	789	Ngô Dương Hạnh Minh	10A05	18/10/2005	Nữ	7.25	9	6.5	22.75	36.5			X
28	820	Đặng Ngọc Minh	10A05	27/08/2005	Nam	7.5	7.5	6.5	21.5	35.5			X
29	35	Hồ Bảo Ngọc	10A05	24/03/2005	Nữ	7.75	9	8.25	25	41			X
30	96	Nguyễn Hoàng Như Ngọc	10A05	14/10/2005	Nữ	9	7.5	7	23.5	39.5			X
31	188	Cao Hồng Ngọc	10A05	23/05/2005	Nữ	6.5	7	9	22.5	38			X
32	210	Lê Thị Yến Nhi	10A05	23/09/2005	Nữ	7.25	8.25	7.5	23	37.75			X
33	555	Nguyễn Lê Quỳnh Như	10A05	25/04/2005	Nữ	7.5	7.75	5.75	21	34.25			X
34	504	Trương Đăng Phong	10A05	15/07/2005	Nam	6.75	8.25	6.5	21.5	34.75			X
35	339	Phạm Quý Phú	10A05	18/09/2005	Nam	7	7.25	7.5	21.75	36.25			X
36	45	Nguyễn Đình Thiên Phúc	10A05	16/05/2005	Nam	8	8.25	8.25	24.5	40.75			X
37	84	Huỳnh Hoàng Phúc	10A05	05/12/2005	Nam	8.5	8.25	7.25	24	39.75			X
38	477	Tổng Minh Phúc	10A05	15/11/2005	Nam	7.5	7	6.5	21	35			X
39	365	Hoàng Mai Phương	10A05	29/08/2005	Nữ	7	7	7.5	21.5	36			X
40	171	Nguyễn Anh Quyền	10A05	27/12/2005	Nam	7	7.75	8.25	23	38.25			X
41	636	Trần Nguyễn Vũ Tài	10A05	17/06/2005	Nam	7.5	7.5	5.5	20.5	33.5			X
42	838	Phan Sĩ Thịnh	10A05	27/02/2005	Nam	7.75	7	6	20.75	34.5			X
43	194	Hà Việt Tiến	10A05	10/05/2005	Nam	7.5	8.5	7.25	23.25	38			X
44	252	Nguyễn Anh Tuấn	10A05	21/11/2005	Nam	7.75	7.75	7	22.5	37.25			X

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10

NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	400	Tạ Lý Thái An	10A06	04/11/2005	Nữ	7.75	8.5	5.75	22	35.5			X
2	565	Phạm Nhật Anh	10A06	24/12/2005	Nam	7.75	7	5.75	20.5	34			X
3	678	Trịnh Hoàng Anh	10A06	13/08/2005	Nam	7.75	7.5	5	20.25	33			X
4	598	Phạm Trung Dũng	10A06	12/12/2005	Nam	7.75	7.75	5.25	20.75	33.75			X
5	824	Bùi Anh Duy	10A06	29/06/2005	Nam	6.5	7.5	7.25	19	35			X
6	835	Lê Quốc Duy	10A06	25/04/2005	Nam	7	9	5.75	21.75	34.5			X
7	49	Nghiêm Mạnh Đạt	10A06	23/11/2005	Nam	8.5	8	7.75	24.25	40.5			X
8	16	Cao Tiến Gia	10A06	20/08/2005	Nam	8.25	8.25	8.5	25	41.75			X
9	61	Lê Xuân Nhất Huy	10A06	19/10/2005	Nam	7.5	7.75	8.75	24	40.25			X
10	69	Lương Đức Huy	10A06	18/05/2005	Nam	8.25	7.5	8	23.75	40			X
11	240	Trần Minh Khang	10A06	03/02/2005	Nam	7.5	7.25	7.5	22.25	37.25			X
12	287	Đoàn Kim Khang	10A06	12/05/2005	Nam	7.5	7.75	7	22.25	36.75			X
13	261	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	10A06	20/10/2005	Nam	7.5	7.5	7.25	22.25	37			X
14	434	Đỗ Đăng Khoa	10A06	06/04/2005	Nam	7.25	7.25	6.75	21.25	35.25			X
15	520	Nguyễn Minh Khoa	10A06	19/12/2005	Nam	7.25	7.5	6.25	21	34.5			X
16	184	Tạ Gia Linh	10A06	04/05/2005	Nữ	8.25	7.5	6.5	22.25	38			X
17	804	Phạm Minh Long	10A06	01/09/2005	Nam	8	8	6	22	36			X
18	208	Võ Dung Nghi	10A06	11/05/2005	Nữ	7	9.25	7.25	23.5	37.75			X
19	126	Trần Anh Nhân	10A06	04/04/2005	Nam	6.5	8	8.25	22.75	39			X
20	111	Nguyễn Lê Yến Nhi	10A06	07/05/2005	Nữ	8	7.75	7.75	23.5	39.25			X
21	189	Lê Tường Nhi	10A06	21/06/2005	Nữ	8.25	7	7.25	22.5	38			X
22	554	Nguyễn Huỳnh Khánh Nhi	10A06	12/09/2005	Nữ	6.5	8.25	6.5	21.25	34.25			X
23	127	Nguyễn Lâm Bảo Như	10A06	19/04/2005	Nữ	8	9	7	24	39			X
24	604	Nguyễn Thị Kiều Oanh	10A06	23/12/2005	Nữ	7.5	7.25	5.75	20.5	33.75			X
25	231	Đặng Tấn Phát	10A06	24/01/2005	Nam	8.25	8.5	6.25	23	37.5			X
26	211	Lê Đặng Anh Phước	10A06	18/07/2005	Nam	7.5	7.75	7.5	22.75	37.75			X
27	273	Trần Thanh Quyền	10A06	22/04/2005	Nam	7.75	7	7.25	22	37			X
28	46	Nguyễn Ngọc Yến Quỳnh	10A06	22/06/2005	Nữ	8.5	8.25	7.75	24.5	40.75			X
29	367	Đỗ Lê Khánh Quỳnh	10A06	19/03/2005	Nữ	8	7	6.5	21.5	36			X
30	86	Phạm Tấn Tài	10A06	09/03/2005	Nam	7.75	8.25	8	24	39.75			X
31	115	Nguyễn Minh Thành	10A06	28/08/2005	Nam	7.75	7.25	8.25	23.25	39.25			X
32	764	Hồ Thị Thảo	10A06	07/05/2005	Nữ	7	7	5.75	19.75	32.5			X
33	395	Chu Thế Toàn	10A06	23/09/2005	Nam	7.75	7.75	6.25	21.75	35.75			X
34	786	Nguyễn Ngọc Trâm	10A06	21/12/2005	Nữ	7.25	8.25	7	22.5	36.75			X
35	119	Phạm Bảo Hoàng Trân	10A06	30/05/2005	Nữ	7.5	8.75	7.75	24	39.25			X
36	344	Đoàn Dương Minh Trang	10A06	02/10/2005	Nữ	7	8.75	6.75	22.5	36.25			X
37	217	Phạm Lê Bảo Uyên	10A06	30/08/2005	Nữ	8.25	8.25	6.5	23	37.75			X
38	817	Ngô Uyên Văn	10A06	12/04/2005	Nữ	7	7.75	6.5	21.25	35.75			X
39	195	Hồ Ngọc Tường Vi	10A06	20/12/2005	Nữ	7.5	8	7.5	23	38			X
40	424	Bùi Phan Quốc Việt	10A06	07/07/2005	Nam	6.75	8	7	21.75	35.5			X
41	833	Lê Thành Vinh	10A06	20/01/2005	Nam	6.25	8.75	6.75	21.75	34.75			X
42	134	Nguyễn Hoàng Yến Vy	10A06	24/01/2005	Nữ	8	8.5	7.25	23.75	39			X
43	616	Dương Nguyễn Thảo Vy	10A06	03/06/2005	Nữ	8.5	9.25	3.75	21.5	33.75			X

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	135	Trần Thiên An	10A07	04/05/2005	Nữ	8.25	9.25	6.5	24	38.75	X		
2	375	Phạm Phương Anh	10A07	15/01/2005	Nữ	8	5.25	7.25	20.5	35.75	X		
3	734	Nguyễn Mạnh Cường	10A07	16/07/2005	Nam	6.25	6.5	6.75	19.5	32.5	X		
4	459	Nguyễn Hải Đăng	10A07	15/11/2005	Nam	8.25	5.5	6.5	20.25	35	X		
5	162	Huỳnh Minh Đạt	10A07	18/08/2005	Nam	7.5	8.25	7.5	23.25	38.25	X		
6	655	Lê Trịnh Ngọc Hân	10A07	29/05/2005	Nữ	8	6.25	5.5	19.75	33.25	X		
7	309	Lê Trung Hiếu	10A07	19/02/2005	Nam	6.75	6.5	8.25	21.5	36.5	X		
8	352	Trương Lê Minh Hùng	10A07	09/08/2005	Nam	7.5	5.5	7.75	20.75	36	X		
9	745	Nguyễn Ngọc Huy	10A07	05/09/2005	Nam	7	5	6.75	18.75	32.5	X		
10	165	Nguyễn Trần Anh Khoa	10A07	22/03/2005	Nam	7.25	6.75	8.5	22.5	38.25	X		
11	823	Trần Tuấn Kiệt	10A07	03/05/2005	Nam	6.5	6.25	8	20.75	35.25	X		
12	242	Võ Hoàng Long	10A07	17/12/2005	Nam	7	6.25	8.5	21.75	37.25	x		
13	384	Nguyễn Lưu	10A07	03/11/2005	Nam	7	5.75	8	20.75	35.75	X		
14	243	Ngô Mạnh	10A07	11/04/2005	Nam	8	6.75	7.25	22	37.25	X		
15	687	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	10A07	15/06/2005	Nam	6.75	5	7.25	19	33	X		
16	205	Mai Khánh Ngân	10A07	15/12/2005	Nữ	8.25	5.75	7.75	21.75	37.75	X		
17	266	Phạm Hồng Ngọc	10A07	13/05/2005	Nữ	8	5	8	21	37	X		
18	750	Nguyễn Trương Quỳnh Ngọc	10A07	07/10/2005	Nữ	6.75	3.5	7.75	18	32.5	X		
19	267	Nguyễn Đỗ Kim Nguyên	10A07	25/04/2005	Nữ	7.75	5.5	8	21.25	37	X		
20	362	Nguyễn Liên Nhi	10A07	05/03/2005	Nữ	7.5	5	8	20.5	36	X		
21	527	Lâm Kiều Ngọc Như	10A07	19/05/2005	Nữ	7.75	5.5	6.75	20	34.5	X		
22	665	Nguyễn Lê Thành Phát	10A07	30/05/2005	Nam	8.5	6.25	5	19.75	33.25	X		
23	690	Phạm Ngọc Đức Phú	10A07	05/10/2005	Nam	7.5	5	6.5	19	33	X		
24	782	Huỳnh Thiên Phúc	10A07	16/05/2005	Nam	6.75	5.75	8.25	20.75	36.75	X		
25	448	Nguyễn Quỳnh Mai Phương	10A07	21/09/2005	Nữ	7.5	4.75	7.75	20	35.25	X		
26	530	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A07	30/08/2005	Nữ	6.5	6	7.75	20.25	34.5	X		
27	586	Ngô Phương Thảo	10A07	10/10/2005	Nữ	7.25	5	7.25	19.5	34	X		
28	610	Huỳnh Thị Phương Thảo	10A07	18/02/2005	Nữ	8	6.25	5.75	20	33.75	x		
29	846	Trần Lê Hoàng Thông	10A07	16/01/2005	Nam	8.25	4.75	6.25	19.25	33.75	X		
30	507	Nguyễn Anh Thư	10A07	16/12/2005	Nữ	7.75	5.25	7	20	34.75	X		
31	588	Hoàng Ngọc Anh Thư	10A07	05/09/2005	Nữ	7	5.5	7.25	19.75	34	X		
32	720	Nguyễn Hoàng Anh Thư	10A07	26/10/2005	Nữ	7.5	5.25	6.25	19	32.75	X		
33	215	Nguyễn Võ Văn Thùy	10A07	22/04/2005	Nữ	7.75	5.75	8.25	21.75	37.75	X		
34	561	Nguyễn Lê Trúc Thy	10A07	26/02/2005	Nữ	7.25	6.25	6.75	20.25	34.25	X		
35	343	Đỗ Thủy Tiên	10A07	17/05/2005	Nữ	8.75	5.75	6.5	21	36.25	X		
36	562	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	10A07	06/05/2005	Nữ	8	6.75	5.75	20.5	34.25	X		
37	641	Nguyễn Vũ Thu Trang	10A07	07/06/2005	Nữ	7.25	6	6.5	19.75	33.5	X		
38	642	Tăng Minh Trí	10A07	12/12/2005	Nam	7.75	6	6	19.75	33.5	X		
39	832	Lưu Minh Triết	10A07	08/06/2005	Nam	8	5.25	6.75	20	34.75	X		
40	485	Nguyễn Ánh Kiều Diễm	10A07	29/07/2005	Nữ	7.5	5	7.5	20	35	X		
41	788	Tổng Quang Trường	10A07	27/11/2005	Nam	7.25	5.75	8.25	21.25	36.75	X		
42	645	Lê Thị Phương Uyên	10A07	02/08/2005	Nữ	7.25	7.5	5.75	20.5	33.5	X		
43	455	Phạm Hoài Vũ	10A07	14/06/2005	Nam	8	4.25	7.5	19.75	35.25	X		
44	647	Phạm Thái Tường Vy	10A07	07/04/2003	Nữ	7.75	6	6	19.75	33.5	X		
45	725	Lê Ân Hoàng Ý	10A07	10/10/2005	Nam	6.25	6.75	6.75	19.75	32.75	X		
46	160	Trần Hải Yên	10A07	23/02/2005	Nữ	8.5	8.5	6.5	23.5	38.5	X		
47	456	Trần Hoàng Yến	10A07	26/05/2005	Nữ	7.5	6.25	7	20.75	35.25	X		

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	281	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	10A08	08/10/2005	Nữ	7.75	7.25	7	22	36.75	x		
2	348	Trần Phúc Diệu Anh	10A08	14/12/2005	Nữ	7	8.5	6.75	22.25	36	X		
3	401	Hà Quỳnh Anh	10A08	16/12/2005	Nữ	7.5	6.5	7	21	35.5	X		
4	541	Lê Phùng Thái Châu	10A08	29/04/2005	Nam	7	7.25	6.5	20.75	34.25	X		
5	431	Nguyễn Công Dương	10A08	01/02/2005	Nam	8	4.25	7.5	19.75	35.25	X		
6	256	Nguyễn Đức Duy	10A08	04/05/2005	Nam	7.5	6.5	7.25	21.25	37	x		
7	139	Lại Thị Mỹ Duyên	10A08	30/01/2005	Nữ	7.75	8.25	7.5	23.5	38.75	X		
8	741	Trần Đức Hải	10A08	02/12/2005	Nam	7.75	5	6	18.75	32.5	X		
9	381	Nguyễn Huy Hoàng	10A08	27/08/2005	Nam	7	7.75	7	21.75	35.75	X		
10	743	Trần Gia Hoàng	10A08	31/07/2005	Nam	8	6.5	5	19.5	32.5	X		
11	498	Bùi Nguyễn Hoàng Huy	10A08	15/07/2005	Nam	7.5	4.75	7.5	19.75	34.75	X		
12	241	Huỳnh Đăng Khoa	10A08	26/04/2005	Nam	8	4.75	8.25	21	37.25	x		
13	848	Đỗ Lê Đăng Khoa	10A08	05/09/2005	Nam	6.25	6	7.5	19.75	33.5	X		
14	575	Đoàn Dương Thùy Linh	10A08	24/10/2005	Nữ	8	6.5	5.75	20.25	34	X		
15	686	Nguyễn Việt Duy Linh	10A08	07/06/2005	Nam	7.5	4	7	18.5	33	X		
16	803	Đinh Lê Thiên Linh	10A08	06/02/2005	Nữ	7	6	8	21	36	X		
17	437	Đào Xuân Lợi	10A08	31/10/2005	Nam	7	6.25	7.5	20.75	35.25	X		
18	632	Lê Trần Bảo Minh	10A08	12/08/2005	Nam	7.75	6.5	5.75	20	33.5	X		
19	472	Nguyễn Tuyết Ngân	10A08	02/02/2005	Nữ	8	6	6.5	20.5	35	X		
20	318	Nguyễn Phan Khánh Ngọc	10A08	01/08/2005	Nữ	7.5	6.5	7.5	21.5	36.5	X		
21	525	Trịnh Lâm Kim Nguyệt	10A08	17/04/2005	Nữ	7.5	4.5	7.5	19.5	34.5	X		
22	338	Trương Hoàng Nhi	10A08	08/06/2005	Nữ	8.25	5.25	7.25	20.75	36.25	X		
23	364	Bùi Thị Hồng Nhung	10A08	29/10/2005	Nữ	8	6	7	21	36	X		
24	850	Nguyễn Hoàng Mì Pha	10A08	03/02/2005	Nữ	7.75	6.75	5.5	20	33.25	X		
25	717	Lư Tân Phát	10A08	24/08/2005	Nam	7.25	4.75	6.75	18.75	32.75	X		
26	840	Vũ Đức Phi	10A08	17/08/2005	Nam	7.25	8.25	5.75	21.25	34.25	x		
27	667	Nguyễn Trọng Phúc	10A08	06/03/2005	Nam	6.5	5.75	7.25	19.5	33.25	X		
28	608	Lâm Việt Khánh Quyền	10A08	26/03/2005	Nữ	6.5	6.75	7	20.25	33.75	x		
29	213	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	10A08	22/08/2005	Nữ	7.5	6.75	8	22.25	37.75	X		
30	506	Nguyễn Thị Phương Tâm	10A08	10/01/2005	Nữ	8	5.25	6.75	20	34.75	X		
31	248	Nguyễn Quốc Minh Tân	10A08	26/11/2005	Nam	7	6.25	8.5	21.75	37.25	x		
32	585	Trương Quốc Thái	10A08	01/01/2005	Nam	7.25	7.5	6	20.75	34	x		
33	637	Nguyễn Thị Hồng Thắm	10A08	08/04/2005	Nữ	7.25	5	7	19.25	33.5	X		
34	694	Nguyễn Quốc Thắng	10A08	27/09/2005	Nam	7.75	5.5	6	19.25	33	X		
35	761	Bùi Chí Thanh	10A08	12/10/2005	Nam	7	3	7.75	17.75	32.5	X		
36	451	Phạm Lê Anh Thống	10A08	08/10/2005	Nam	7.25	5.75	7.5	20.5	35.25	x		
37	777	Trần Anh Thư	10A08	18/08/2005	Nữ	8.25	6.5	7	21.75	37	X		
38	532	Dương Thanh Thúy	10A08	25/08/2005	Nữ	7.75	6.5	6.25	20.5	34.5	X		
39	172	Nguyễn Ngọc Huỳnh Trâm	10A08	02/03/2005	Nữ	7.5	8.25	7.5	23.25	38.25	X		
40	396	Phạm Thị Hạnh Trang	10A08	23/03/2005	Nữ	8	6.25	6.75	21	35.75	X		
41	174	Nguyễn Đức Gia Tú	10A08	28/10/2005	Nam	8	5.25	8.5	21.75	38.25	X		
42	486	Nguyễn Phạm Tuấn	10A08	19/01/2005	Nam	6.25	4.5	9	19.75	35	X		
43	646	Nguyễn Bích Vân	10A08	27/02/2005	Nữ	8.5	6	5.25	19.75	33.5	X		
44	723	Lê Hồng Vân	10A08	11/10/2005	Nữ	7.75	6.75	5.25	19.75	32.75	X		
45	592	Võ Quốc Việt	10A08	16/01/2005	Nam	7.5	4.5	7.25	19.25	34	X		
46	220	Trần Thảo Vy	10A08	05/02/2005	Nữ	7.25	4.75	9.25	21.25	37.75	X		
47	301	Nguyễn Trần Thúy Vy	10A08	21/06/2005	Nữ	8	5.75	7.5	21.25	36.75	X		

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	726	Dương Thái Thanh An	10A09	21/01/2005	Nữ	7.25	6	6	19.25	32.5	x		
2	649	Bùi Hồng Ân	10A09	17/06/2005	Nam	7.25	5.75	6.5	19.5	33.25	X		
3	196	Nguyễn Đặng Duy Anh	10A09	21/04/2005	Nam	7.75	7.75	7.25	22.75	37.75	X		
4	492	Nguyễn Như Lan Anh	10A09	30/10/2005	Nữ	7.5	5.75	7	20.25	34.75	X		
5	538	Nguyễn Quốc Anh	10A09	04/04/2005	Nam	6.75	4.25	8.25	19.25	34.25	X		
6	617	Đinh Ngọc Trâm Anh	10A09	14/10/2005	Nữ	8.25	5.5	5.75	19.5	33.5	X		
7	769	Trần Lê Tú Anh	10A09	24/05/2005	Nữ	8.25	4.75	8	21	37.25	X		
8	426	Trần Hoàng Minh Châu	10A09	06/12/2005	Nữ	7.5	5.25	7.5	20.25	35.25	x		
9	283	Nguyễn Trung Dũng	10A09	24/05/2005	Nam	6	9.25	7.75	23	36.75	X		
10	737	Nguyễn Hoàng Minh Đức	10A09	04/07/2005	Nam	7	5	6.75	18.75	32.5	X		
11	351	Mai Thị Thanh Hà	10A09	05/01/2005	Nữ	8	6	7	21	36	X		
12	257	Trần Lê Mỹ Hiền	10A09	06/01/2005	Nữ	8.75	4.5	7.5	20.75	37	x		
13	497	Nguyễn Đoàn Đình Hiếu	10A09	15/01/2005	Nam	6.75	5.25	8	20	34.75	X		
14	409	Vũ Tiến Hưng	10A09	07/12/2005	Nam	7	6	7.75	20.75	35.5	X		
15	746	Võ Lê Diệu Huyền	10A09	01/01/2005	Nữ	8	6.5	5	19.5	32.5	X		
16	521	Phạm Tường Khoa	10A09	09/10/2005	Nam	7.75	6	6.5	20.25	34.5	X		
17	712	Lương Nguyễn Nguyên Khoa	10A09	21/10/2005	Nam	6.5	4.75	7.5	18.75	32.75	X		
18	685	Trần Phúc Anh Khôi	10A09	22/01/2005	Nam	8	7	5	20	33	X		
19	142	Đinh Nguyễn Ngọc Linh	10A09	22/05/2005	Nữ	7.75	6.75	8.25	22.75	38.75	X		
20	203	Nguyễn Trúc Khánh Linh	10A09	24/02/2005	Nữ	8.5	6.75	7	22.25	37.75	X		
21	263	Đỗ Thị Thùy Linh	10A09	02/11/2005	Nữ	8	6.5	7.25	21.75	37	X		
22	770	Lê Ngọc Phương Linh	10A09	22/11/2005	Nữ	7.5	8.75	6.75	23	37.25	x		
23	167	Lưu Thị Ngọc Mai	10A09	29/01/2005	Nữ	8.5	5.75	7.75	22	38.25	X		
24	386	Huỳnh Đoàn Hoàng Minh	10A09	07/09/2005	Nam	8	5.75	7	19	35.75	x		
25	469	Vũ Mạnh Minh	10A09	12/01/2005	Nam	7.5	4	8	19.5	35	X		
26	578	Hà Minh Minh	10A09	27/02/2005	Nữ	6.75	6	7.25	20	34	X		
27	337	Trần Xuân Nghi	10A09	18/01/2005	Nữ	7.25	6.75	7.5	21.5	36.25	X		
28	633	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A09	17/07/2005	Nữ	7	5	7.25	19.25	33.5	X		
29	446	Nguyễn Huỳnh Phú	10A09	13/01/2005	Nam	7.25	6.75	7	21	35.25	X		
30	845	Nguyễn Hồng Phúc	10A09	09/10/2005	Nữ	8	6.75	5.5	20.25	33.75	X		
31	816	Nguyễn Mạnh Quân	10A09	31/12/2005	Nam	6.75	6.75	7.75	21.25	35.75	X		
32	606	Đỗ Ngọc Quang	10A09	27/11/2005	Nam	7	8.75	5.5	21.25	33.75	X		
33	672	Bùi Ngọc Thái Sơn	10A09	11/01/2005	Nam	7	6.75	6.25	20	33.25	X		
34	369	Trần Ngô Tấn Tài	10A09	13/12/2005	Nam	7.75	6	7.25	21	36	X		
35	851	Nguyễn Võ Việt Tâm	10A09	28/06/2005	Nam	7	8.25	5.5	20.75	33.25	x		
36	531	Nguyễn Công Thành	10A09	09/10/2005	Nam	7.5	6.5	6.5	20.5	34.5	X		
37	695	Lê Thị Thanh Thảo	10A09	07/08/2005	Nữ	7.75	6	5.75	19.5	33	X		
38	842	Huỳnh Hương Thơ	10A09	28/09/2005	Nữ	8	6.5	5.75	20.25	34	X		
39	721	Lê Anh Thư	10A09	29/09/2005	Nữ	7.5	6.75	5.5	19.75	32.75	X		
40	173	Đinh Nguyễn Minh Trí	10A09	16/12/2005	Nam	8	7.25	7.5	22.75	38.25	X		
41	371	Nguyễn Xuân Trường	10A09	08/08/2005	Nam	7.75	5.5	7.5	20.75	36	X		
42	536	Trần Mỹ Uyên	10A09	24/09/2005	Nữ	7.5	5.5	7	20	34.5	X		
43	489	Nguyễn Nhật Văn	10A09	03/03/2005	Nam	8	6.5	6.25	20.75	35	X		
44	794	Lê Hoàng Phương Vy	10A09	13/03/2005	Nữ	7.75	6	7.5	21.25	36.5	x		
45	829	Võ Khánh Vy	10A09	01/10/2005	Nữ	7.75	6.5	6.5	20.75	35	X		
46	594	Phan Phạm Như Ý	10A09	07/09/2005	Nữ	7.5	5.5	6.75	19.75	34	X		
47	328	Yang Yuan Ying	10A09	02/06/2005	Nữ	8.25	6.5	6.25	21	36.5	X		

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	304	Vũ Minh Anh	10A10	08/08/2005	Nữ	8	6	7.25	21.25	36.5	X		
2	493	Nguyễn Hoàng Duyên Anh	10A10	10/03/2005	Nữ	7.75	7.75	5.75	21.25	34.75	X		
3	403	Lê Gia Bảo	10A10	01/01/2005	Nam	8	4.5	7.5	20	35.5	X		
4	618	Trần Huy Bảo	10A10	30/10/2005	Nam	8.5	5	5.75	19.25	33.5	X		
5	732	Trần Vũ Huyền Châu	10A10	07/05/2005	Nữ	7.5	5.5	6	19	32.5	x		
6	652	Huỳnh Ngọc Dung	10A10	09/10/2005	Nữ	7.25	3.75	7.5	18.5	33.25	X		
7	284	Đặng Vũ Quang Duy	10A10	05/01/2005	Nam	7.25	6.75	7.75	21.75	36.75	x		
8	197	Mai Nguyễn Cao Duyên	10A10	23/03/2005	Nữ	6.5	7.75	8.5	22.75	37.75	x		
9	461	Nguyễn Thế Đạt	10A10	06/02/2005	Nam	8	5	7	20	35	X		
10	429	Bùi Vũ Đức	10A10	23/11/2005	Nam	7.5	8.75	5.75	22	35.25	X		
11	516	Bùi Ngọc Diễm Hân	10A10	04/04/2005	Nữ	8	5	6.75	19.75	34.5	X		
12	546	Dương Bảo Hân	10A10	20/12/2005	Nữ	7.25	5.75	7	20	34.25	X		
13	568	Phạm Lê Gia Hân	10A10	24/02/2005	Nữ	7.5	5.5	6.75	19.75	34	X		
14	836	Nguyễn Minh Hạnh	10A10	18/03/2005	Nữ	8.75	5	6	19.75	34.5	x		
15	259	Hoàng Đức Huy	10A10	15/08/2005	Nam	7.25	6.5	8	21.75	37	X		
16	354	Nguyễn Quốc Huy	10A10	01/07/2005	Nam	7	6	8	21	36	X		
17	747	Dương Vĩnh Khang	10A10	13/02/2005	Nam	7.75	6.5	5.25	19.5	32.5	X		
18	202	Phương Anh Khoa	10A10	25/10/2005	Nam	7.5	6.75	8	22.25	37.75	X		
19	464	Đặng Duy Khoa	10A10	08/03/2005	Nam	7.5	6.5	6.75	20.75	35	X		
20	629	Nguyễn Trần Trọng Khoa	10A10	09/09/2005	Nam	7.5	4.5	7	19	33.5	x		
21	262	Hồ Nguyễn Đăng Khôi	10A10	05/11/2005	Nam	7.75	6.5	7.5	21.75	37	X		
22	576	Bùi Nhật Linh	10A10	19/10/2005	Nữ	8.75	3.5	6.5	18.75	34	X		
23	844	Trần Đức Lộc	10A10	31/03/2005	Nam	7.25	6.25	6.5	20	33.75	X		
24	841	Đỗ Gia Mẫn	10A10	21/09/2005	Nam	6	7.5	7.25	20.75	34	X		
25	385	Đặng Anh Minh	10A10	29/08/2005	Nam	7	6.75	7.5	21.25	35.75	X		
26	688	Đặng Hà My	10A10	19/10/2005	Nữ	7.5	5	6.5	19	33	X		
27	715	Ngô Thành Nam	10A10	24/07/2005	Nam	7	7.25	5.75	20	32.75	x		
28	336	Nguyễn Lê Kim Ngân	10A10	31/07/2005	Nữ	7.25	6.25	7.75	21.25	36.25	x		
29	749	Tổng Thị Thủy Ngân	10A10	27/05/2005	Nữ	8	5.5	5.5	19	32.5	X		
30	227	Trần Ngọc Vân Nghi	10A10	04/05/2005	Nữ	7.5	6.5	8	22	37.5	X		
31	143	Tạ Bửu Ngọc	10A10	01/09/2005	Nữ	7.5	6.75	8	22.25	38.75	X		
32	390	Nguyễn Thị Yến Ngọc	10A10	07/07/2005	Nữ	9	7.75	5	21.75	35.75	X		
33	603	Nguyễn Vũ Như Ngọc	10A10	16/09/2005	Nữ	7.5	6.75	6	20.25	33.75	X		
34	806	Võ Kim Oanh	10A10	18/10/2005	Nữ	8.25	7	6.25	21.5	36	X		
35	815	Nguyễn Thịnh Phát	10A10	11/02/2005	Nam	7	7.75	7	21.75	35.75	X		
36	445	Phan Hoàng Thiên Phú	10A10	23/04/2005	Nam	6.5	7.75	7.25	21.5	35.25	X		
37	190	Đoàn Hà Thiên Phúc	10A10	27/11/2005	Nữ	8	7.5	7.25	22.75	38	X		
38	718	Lê Công Minh Quang	10A10	15/01/2005	Nam	7.5	6.75	5.5	19.75	32.75	X		
39	247	Lê Thị Như Tâm	10A10	17/10/2005	Nữ	7.75	6.25	7.75	21.75	37.25	X		
40	855	Lê Quang Thọ	10A10	25/02/2005	Nam	6	6.5	6.75	19.25	33	x		
41	482	Đỗ Nguyễn Minh Thư	10A10	25/09/2005	Nữ	7.25	6.5	7	20.75	35	X		
42	697	Trần Nguyễn Anh Thư	10A10	07/11/2005	Nữ	7.5	7	5.5	20	33	X		
43	535	Trần Quốc Trung	10A10	08/12/2005	Nam	7.5	6.5	6.5	20.5	34.5	X		
44	175	Nguyễn Mậu Phước Tường	10A10	02/12/2005	Nam	6.25	9.25	8.25	23.75	38.25	X		
45	509	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	10A10	24/02/2005	Nữ	7.5	5.75	7	20.25	34.75	X		
46	677	Võ Ngọc Tường Vy	10A10	23/08/2005	Nữ	7.25	5.75	6.5	19.5	33.25	X		
47	793	Nguyễn Lâm Thanh Vy	10A10	10/09/2005	Nữ	7	7.5	7.5	22	36.5	x		

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	402	Phạm Trần Quỳnh Anh	10A11	08/07/2005	Nữ	7.75	5	7.5	20.25	35.5	X		
2	512	Lê Nhật Anh	10A11	11/02/2005	Nam	8	6.5	6	20.5	34.5	X		
3	494	Trần An Bình	10A11	15/12/2005	Nam	7.75	5.75	6.75	20.25	34.75	X		
4	619	Tô Huyền Hà Châu	10A11	26/01/2005	Nữ	5.75	6.5	7.25	19.5	33.5	X		
5	151	Hoàng Hải Chung	10A11	04/06/2005	Nam	8	6.5	8	22.5	38.5	X		
6	237	Đỗ Tùng Dương	10A11	28/01/2005	Nam	7.5	6.25	8	21.75	37.25	X		
7	740	Võ Hoàng Khánh Duyên	10A11	26/09/2005	Nữ	7.75	5.5	5.75	19	32.5	X		
8	332	Lý Hồng Đăng	10A11	04/01/2005	Nam	8.5	4.25	7.5	20.25	36.25	X		
9	736	Nguyễn Hữu Đạt	10A11	10/05/2005	Nam	7.5	4.5	6.5	18.5	32.5	x		
10	681	Trần Xuân Đông	10A11	15/11/2005	Nam	7.25	5	6.75	19	33	X		
11	430	Lê Nguyễn Quang Đức	10A11	12/07/2005	Nam	8.75	6.25	5.75	20.75	35.25	X		
12	198	Tổng Ngọc Trường Giang	10A11	18/08/2005	Nam	7.25	7.25	8	22.5	37.75	x		
13	544	Phạm Ngọc Khánh Giang	10A11	01/07/2005	Nữ	7.25	6.25	6.75	20.25	34.25	X		
14	624	Nguyễn Thu Hà	10A11	12/04/2005	Nữ	7	7	6.25	20.25	33.5	X		
15	496	Nguyễn Hoàng Gia Hân	10A11	24/12/2005	Nữ	8	7.25	5.75	21	34.75	X		
16	569	Chung Hoàng Hiệp	10A11	20/04/2005	Nam	7.5	5	7	19.5	34	X		
17	286	Nguyễn Trung Hiếu	10A11	23/03/2005	Nam	7.5	6.25	7.75	21.5	36.75	X		
18	462	Vũ Trung Hiếu	10A11	08/02/2005	Nam	7	7.5	6.75	21.25	35	x		
19	571	Phạm Quang Huy	10A11	01/12/2005	Nam	7.5	6.5	6.25	20.25	34	x		
20	660	Phạm Phương Khanh	10A11	28/02/2005	Nữ	7.5	9.25	4.5	21.25	33.25	X		
21	499	Nguyễn Thị Vân Khánh	10A11	26/10/2005	Nữ	7	6.75	7	20.75	34.75	X		
22	549	Phạm Nguyễn Anh Khoa	10A11	15/11/2005	Nam	7.75	6.75	6	20.5	34.25	X		
23	186	Trương Chí Long	10A11	26/12/2005	Nam	8	5	8.5	21.5	38	X		
24	359	Đình Hoàng Luật	10A11	01/07/2005	Nam	7	6	8	21	36	X		
25	748	Nguyễn Nhật Minh	10A11	23/04/2005	Nam	6.5	6.5	6.5	19.5	32.5	X		
26	602	Hồ Nguyễn Khánh Nam	10A11	09/05/2005	Nam	6.75	6.25	7	20	33.75	X		
27	413	Lê Võ Kim Ngân	10A11	02/11/2005	Nữ	7	7.5	7	21.5	35.5	X		
28	440	Nguyễn Thị Bích Ngọc	10A11	09/12/2005	Nữ	8.5	6.25	6	20.75	35.25	X		
29	854	Đình Bảo Ngọc	10A11	19/09/2005	Nữ	8	5.5	5.75	19.25	33	x		
30	526	Trần Minh Nhật	10A11	10/08/2005	Nam	7.25	6	7	20.25	34.5	X		
31	605	Đặng Đình Phúc	10A11	29/04/2005	Nam	8	4.75	6.5	19.25	33.75	X		
32	393	Cao Trần Mai Phương	10A11	27/10/2005	Nữ	7.5	5.25	7.75	20.5	35.75	X		
33	233	Nguyễn Nhật Quan	10A11	22/10/2005	Nam	7.25	5	9	21.25	37.5	X		
34	673	Nguyễn Vũ Phương Thảo	10A11	25/05/2005	Nữ	7.5	3.75	7.25	18.5	33.25	X		
35	481	Đàm Anh Thư	10A11	14/09/2005	Nữ	6.5	6	8	20.5	35	X		
36	791	Đỗ Đào Thanh Thùy	10A11	05/11/2005	Nữ	7.5	6.5	7.5	21.5	36.5	x		
37	324	Nguyễn Yến Minh Thy	10A11	19/05/2005	Nữ	8.5	6	6.75	21.25	36.5	X		
38	698	Lê Ngân Tiên	10A11	22/12/2005	Nữ	6.75	8	5.75	20.5	33	X		
39	722	Nguyễn Trường Tồn	10A11	10/10/2005	Nam	7	4.25	7.25	18.5	32.75	x		
40	787	Chu Ngọc Bảo Trân	10A11	11/09/2005	Nữ	6.75	7.25	8	22	36.75	x		
41	146	Nguyễn Thị Thảo Trang	10A11	17/11/2005	Nữ	8	5.25	8.75	22	38.75	x		
42	508	Nguyễn Thị Huyền Trang	10A11	19/11/2005	Nữ	7.5	5.25	7.25	20	34.75	x		
43	275	Phạm Hữu Trọng	10A11	26/06/2005	Nam	7.5	7.5	7.25	22.25	37	X		
44	765	Trần Kiều Thanh Trúc	10A11	04/01/2005	Nữ	8	6	5.25	19.25	32.5	x		
45	810	Đình Ngọc Kim Tuyền	10A11	18/03/2005	Nữ	7.5	8	6.5	22	36	X		
46	235	Nguyễn Huỳnh Tô Uyên	10A11	06/01/2005	Nữ	8	7	7.25	22.25	37.5	X		
47	399	Nguyễn Đỗ Yến Vy	10A11	22/11/2005	Nữ	6.75	6.25	8	21	35.75	X		

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	176	Lê Tuấn Anh	10A12	16/06/2005	Nam	8	6	8	22	38	X		
2	595	Nguyễn Nhật Minh Anh	10A12	13/02/2005	Nữ	8	4.25	6.75	19	33.75	X		
3	730	Nguyễn Thanh Thùy Anh	10A12	14/09/2005	Nữ	8	6	5.25	19.25	32.5	X		
4	331	Đỗ Khắc Bảo	10A12	05/06/2005	Nam	8.25	6.25	6.75	21.25	36.25	X		
5	495	Trần Công Bình	10A12	13/08/2005	Nam	8.25	6.25	6	20.5	34.75	X		
6	623	Doãn Ngọc Phương Dung	10A12	30/01/2005	Nữ	7.5	7.5	5.5	20.5	33.5	X		
7	566	Trần Bảo Duy	10A12	09/10/2005	Nam	7	4.5	7.75	19.25	34	X		
8	682	Nguyễn Thị Hữu Duyên	10A12	12/06/2005	Nữ	7	6.5	6.25	19.75	33	X		
9	622	Hồ Trần Minh Đạt	10A12	15/09/2005	Nam	7.5	6	6.25	19.75	33.5	X		
10	405	Nguyễn Minh Đoàn	10A12	19/09/2005	Nam	7.75	7	6.5	21.25	35.5	X		
11	861	Nguyễn Thị Thúy Hiền	10A12	18/02/2004	Nữ					T.THẮNG	x		
12	518	Huỳnh Gia Huệ	10A12	26/10/2005	Nữ	6.5	5.5	7.5	19.5	34.5	X		
13	312	Mai Phương Huy	10A12	20/07/2005	Nam	7.25	7	7	21.25	36.5	X		
14	410	Nguyễn Thanh Huyền	10A12	22/10/2005	Nữ	7.5	6	7.25	20.75	35.5	X		
15	226	Nguyễn Đức Khánh	10A12	11/12/2005	Nam	8.25	7	7	22.25	37.5	x		
16	500	Phạm Nam Khánh	10A12	11/11/2005	Nam	6.5	8.25	6.75	21.5	34.75	X		
17	313	Phạm Trần Khoa	10A12	31/08/2005	Nam	7	7	7.75	21.75	36.5	X		
18	435	Vương Minh Khoa	10A12	16/09/2005	Nam	8	5.75	6.75	20.5	35.25	X		
19	288	Nguyễn Hồ Minh Khôi	10A12	27/08/2005	Nam	8.5	4.25	7.75	20.5	36.75	X		
20	502	Lương Tuấn Khôi	10A12	05/04/2005	Nam	7.25	6.75	6.25	20.25	34.75	X		
21	154	Võ Ngọc Trung Kiên	10A12	16/03/2005	Nam	7	8	8.25	23.25	38.5	x		
22	574	Lê Thị Các Liên	10A12	05/05/2005	Nữ	8.5	3	7	18.5	34	X		
23	857	Hoàng Khánh Linh	10A12	29/09/2005	Nữ					T.THẮNG	x		
24	438	Nguyễn Hoàng Long	10A12	11/12/2005	Nam	8.25	4.75	7	20	35.25	X		
25	551	Trần Thanh Nam	10A12	26/11/2005	Nam	7.25	6.75	6.5	20.5	34.25	X		
26	207	Trần Đỗ Kim Ngân	10A12	02/10/2005	Nữ	6.75	9.25	7.5	23.5	37.75	x		
27	751	Vũ Bích Ngọc	10A12	14/02/2005	Nữ	8.25	6.5	4.75	19.5	32.5	X		
28	752	Châu Nguyễn Bảo Ngọc	10A12	07/07/2005	Nữ	7.5	6.5	5.5	19.5	32.5	x		
29	475	Đỗ Trần Khôi Nguyên	10A12	18/04/2005	Nam	7	6	7.5	20.5	35	X		
30	553	Trần Hoàng Khôi Nguyên	10A12	01/07/2005	Nam	6	6.75	7.75	20.5	34.25	X		
31	503	Nguyễn Phạm Quang Nhân	10A12	01/02/2005	Nam	7.5	6.25	6.75	20.5	34.75	X		
32	292	Lê Nguyễn Yến Nhi	10A12	24/08/2005	Nữ	7.25	5.25	8.5	21	36.75	x		
33	664	Trần Ngọc Ý Nhi	10A12	01/01/2005	Nữ	7.5	6.75	5.75	20	33.25	X		
34	668	Trần Công Phụng	10A12	17/06/2005	Nam	8	5.75	5.75	19.5	33.25	X		
35	760	Võ Thị Khánh Phương	10A12	15/09/2005	Nữ	8.5	5.5	5	19	32.5	x		
36	478	Trần Hà Khả Quân	10A12	21/10/2005	Nữ	7.75	6.5	6.5	20.75	35	X		
37	234	Trần Thị Thanh Thảo	10A12	12/01/2005	Nữ	8.75	7	6.5	22.25	37.5	x		
38	394	Hồ Minh Thiên	10A12	01/08/2005	Nam	7.5	5.25	7.75	20.5	35.75	X		
39	700	Trần Trung Tín	10A12	12/01/2005	Nam	6.75	6.5	6.5	19.75	33	X		
40	345	Lê Thanh Tú	10A12	21/01/2005	Nam	7.75	6.25	7.25	21.25	36.25	X		
41	707	Nguyễn Hoài Tổ Uyên	10A12	27/11/2005	Nữ	7.5	7	5.5	20	33	x		
42	614	Nguyễn Thị Tường Vân	10A12	30/08/2005	Nữ	7.75	4.75	6.75	19.25	33.75	X		
43	724	Lê Thùy Vân	10A12	18/10/2005	Nữ	6.5	6.25	6.75	19.5	32.75	x		
44	279	Nguyễn Thanh Vy	10A12	09/03/2005	Nữ	7	7.5	7.75	22.25	37	x		
45	398	Nguyễn Ngọc Thanh Vy	10A12	19/10/2005	Nữ	7	5.25	8.25	20.5	35.75	X		
46	537	Trương Thúy Vy	10A12	19/07/2005	Nữ	8	5	6.75	19.75	34.5	X		
47	149	Trần Thị Kim Xuyến	10A12	05/06/2005	Nữ	8.25	8.25	7	23.5	38.75	x		

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	302	Trần Ngọc An	10A13	08/08/2005	Nam	7	6	8.25	21.25	36.5		X	
2	729	Phan Thị Kim Anh	10A13	19/12/2005	Nữ	8.75	5.5	4.75	19	32.75	X		
3	773	Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	10A13	28/11/2005	Nữ	8	8.5	6.25	22.75	37		x	
4	513	Lê Camry	10A13	03/03/2005	Nữ	8.5	6	5.75	20.25	34.5		X	
5	221	Trịnh Thị Bảo Châu	10A13	31/08/2005	Nữ	7.25	6.5	8.25	22	37.5		X	
6	733	Nguyễn Trần Hoàng Châu	10A13	19/04/2005	Nữ	7.5	7	5.25	19.75	32.5		X	
7	222	Nguyễn Biên Cương	10A13	24/07/2005	Nam	8.5	5	7.75	21.25	37.5		x	
8	427	Võ Xuân Cường	10A13	03/07/2005	Nam	6.75	7.75	7	21.5	35.25		X	
9	285	Lục Đình Duy	10A13	11/01/2005	Nam	7.75	7.25	6.5	21.5	36.75		x	
10	597	Phạm Bảo Đan	10A13	22/06/2005	Nữ	7.25	6.75	6.25	20.25	33.75		X	
11	406	Bùi Công Thiên Đức	10A13	23/03/2005	Nam	6.5	8	7.25	21.75	35.5		X	
12	543	Đoàn Trường Giang	10A13	27/03/2005	Nam	7	6.75	6.75	20.5	34.25		X	
13	408	Đổng Trung Hiếu	10A13	16/10/2005	Nam	7	8	6.75	21.75	35.5		X	
14	865	Lâm Trung Hiếu	10A13	11/05/2005	Nam					T.THẮNG	x		
15	432	Nguyễn Huy Hoàng	10A13	20/05/2005	Nam	8.25	4.25	7.25	19.75	35.25		X	
16	658	Nguyễn Đỗ Tuệ Kha	10A13	25/04/2005	Nữ	7.5	6.25	6	19.75	33.25		X	
17	383	Phạm Yến Khanh	10A13	01/08/2005	Nữ	7.5	9.25	5.75	22.5	35.75		X	
18	523	Lý Quỳnh Thảo Mi	10A13	20/12/2005	Nữ	7	7	6.75	20.75	34.5		X	
19	805	Nguyễn Lê Minh	10A13	16/09/2005	Nam	8	3.5	8.25	19	36		X	
20	473	Lê Ngọc Nghĩa	10A13	17/05/2005	Nam	8	7.5	5.75	21.25	35		X	
21	753	Trần Lê Hồng Ngọc	10A13	02/11/2005	Nữ	8.25	4	6	18.25	32.5		X	
22	754	Nguyễn Thị Khánh Nguyên	10A13	04/01/2005	Nữ	8.5	3.5	6	18	32.5		x	
23	757	Lâm Huỳnh Như	10A13	02/02/2005	Nữ	8.25	3.5	5.75	17.5	32.5		x	
24	155	Nguyễn Thảo Nhung	10A13	15/06/2005	Nữ	8	7.5	7.5	23	38.5		x	
25	296	Lê Trần Mai Phương	10A13	01/12/2005	Nữ	7.75	8.25	6.5	22.5	36.75		x	
26	776	Trần Nhật Quang	10A13	20/01/2005	Nam	7.5	6	8	21.5	37	X		
27	529	Vương Duy Quốc	10A13	22/12/2005	Nam	6.75	6.5	7.25	20.5	34.5		x	
28	693	Phạm Thị Như Quỳnh	10A13	21/02/2005	Nữ	8	7	5	20	33		X	
29	719	Nguyễn Thị Mai Sương	10A13	06/03/2005	Nữ	5.75	6.25	7.5	19.5	32.75		X	
30	864	Nguyễn Trình Quang Thắng	10A13	09/11/2005	Nam					T.THẮNG	x		
31	418	Nguyễn Vũ Thái Thảo	10A13	13/02/2005	Nữ	7.25	6.5	7.25	21	35.5		X	
32	762	Nguyễn Ngọc Thảo	10A13	18/09/2005	Nữ	7.75	6.5	5.25	19.5	32.5		x	
33	214	Từ Nguyễn Minh Thiện	10A13	08/03/2005	Nam	8.75	5.25	7.5	21.5	37.75		x	
34	342	Nguyễn Lý Bảo Thư	10A13	07/09/2005	Nữ	7.5	5.75	7.25	20.5	36.25		X	
35	799	Nguyễn Hoàng Anh Thư	10A13	11/10/2005	Nữ	6.75	7.75	7.5	22	36.25		X	
36	483	Phan Khắc Duy Thức	10A13	07/02/2005	Nam	7.5	6.5	6.75	20.75	35		X	
37	533	Đinh Nguyễn Quỳnh Thy	10A13	16/09/2005	Nữ	7	9	5.75	21.75	34.5		X	
38	157	Trần Triều Tiên	10A13	26/05/2005	Nữ	7.25	9	7.5	23.75	38.5	X		
39	643	Trần Lê Hải Triều	10A13	30/10/2005	Nam	7.75	6	6	19.75	33.5		X	
40	326	Trịnh Quốc Tuấn	10A13	29/10/2005	Nam	6.5	5	8.75	20.25	36.5		X	
41	454	Hà Anh Tuấn	10A13	08/08/2005	Nam	7.5	6.75	6.75	21	35.25		X	
42	277	Trần Ngọc Thảo Uyên	10A13	15/11/2005	Nữ	8	7	7	22	37		x	
43	327	Nguyễn Nam Việt	10A13	30/08/2005	Nam	7.5	4.5	8.5	20.5	36.5		X	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	374	Vũ Thị Lan Anh	10A14	29/10/2005	Nữ	8	7.25	6.25	21.5	35.75			
2	869	Trần Phạm Ngọc Anh	10A14	30/05/2004	Nữ					LB			
3	821	Phạm Chung Gia Cát	10A14	08/06/2005	Nữ	7.75	5.75	7	20.5	35.25			
4	282	Nguyễn Công Danh	10A14	18/08/2005	Nam	8	4.75	8	20.75	36.75			
5	460	Trần Cù Thanh Đào	10A14	25/08/2005	Nữ	8.5	3.5	7.25	19.25	35			
6	651	Nguyễn Ngọc Quốc Đạt	10A14	03/12/2005	Nam	7	4.75	7.25	19	33.25			
7	163	Nguyễn Tiến Đức	10A14	27/06/2005	Nam	7.5	9.25	7	23.75	38.25			
8	407	Nguyễn Nguyên Giáp	10A14	25/12/2005	Nam	7.75	4.5	7.75	20	35.5			
9	742	Phạm Dương Gia Hân	10A14	07/03/2005	Nữ	8	5	5.75	18.75	32.5			
10	656	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	10A14	10/10/2005	Nữ	7.25	4.25	7.25	18.75	33.25			
11	711	Đỗ Minh Hiếu	10A14	08/08/2005	Nam	8	5.75	5.5	19.25	32.75			
12	353	Đặng Việt Hùng	10A14	30/06/2005	Nam	8.75	6.5	6	21.25	36			
13	199	Bạch Gia Huy	10A14	07/11/2005	Nam	7.75	6.25	8	22	37.75			
14	519	Tô Hoàng Gia Huy	10A14	18/01/2005	Nam	7	5.5	7.5	20	34.5			
15	780	Doãn Nguyễn Thị Thu Huyền	10A14	03/01/2005	Nữ	8	5.75	7.5	21.25	36.75			
16	200	Võ Thanh Khoa	10A14	06/05/2005	Nam	7.75	6.25	8	22	37.75			
17	713	Huỳnh Văn Trung Kiên	10A14	08/08/2005	Nam	7.75	4.75	6.25	18.75	32.75			
18	314	Lê Huỳnh Nhật Linh	10A14	26/06/2005	Nữ	8.25	5.5	7.25	21	36.5			
19	466	Dương Xuân Khánh Linh	10A14	28/03/2005	Nữ	7.5	7	6.5	21	35			
20	630	Trần Thị Mỹ Linh	10A14	11/08/2005	Nữ	7.5	6.5	6	20	33.5			
21	316	Trịnh Thế Mạnh	10A14	24/11/2005	Nam	7	7.5	7.5	19	36.5			
22	468	Phan Ngọc Thiên Minh	10A14	21/06/2005	Nữ	8	6.5	6.25	20.75	35			
23	412	Phạm Trần Uyên My	10A14	16/02/2005	Nữ	8	3.5	8	19.5	35.5			
24	388	Huỳnh Ngọc Kim Ngân	10A14	20/11/2005	Nữ	6.75	5.25	8.5	20.5	35.75			
25	268	Trương Ngọc Nguyên	10A14	29/09/2005	Nữ	8.25	6.5	7	21.75	37			
26	634	Phạm Thị Phương Như	10A14	10/10/2005	Nữ	7.5	7	5.75	20.25	33.5			
27	814	Lê Bảo Như	10A14	09/03/2005	Nữ	8	5.75	7	20.75	35.75			
28	444	Vũ Thành Phát	10A14	05/08/2005	Nam	7.75	7.75	6	21.5	35.25			
29	246	Lê Trúc Quỳnh	10A14	15/06/2005	Nữ	8.25	6.25	7.25	21.75	37.25			
30	366	Hồ Như Quỳnh	10A14	19/08/2005	Nữ	7.25	4	8.75	20	36			
31	559	Ngô Duy Thái	10A14	06/05/2005	Nam	7.25	7.25	6.25	20.75	34.25			
32	863	Nguyễn Hoàng Bảo Thắng	10A14	04/04/2005	Nam					T.THẮNG			
33	341	Nguyễn Kim Thanh	10A14	29/06/2005	Nữ	7.75	5.75	7.5	21	36.25			
34	587	Đỗ Thị Thu Thảo	10A14	12/01/2005	Nữ	7.5	6	6.5	20	34			
35	763	Tạ Thanh Thảo	10A14	12/04/2005	Nữ	7.75	5.5	5.75	19	32.5			
36	370	Đỗ Ngọc Thiện	10A14	07/03/2005	Nam	7.25	8.5	6.5	22.25	36			
37	611	Nguyễn Thị Thanh Tiến	10A14	25/08/2005	Nữ	7.5	5.25	6.75	19.5	33.75			
38	699	Nguyễn Anh Tiến	10A14	19/08/2005	Nam	7	6.5	6.25	19.75	33			
39	590	Nguyễn Thị Huyền Trân	10A14	06/01/2005	Nữ	7.5	5.5	6.75	19.75	34			
40	534	Nguyễn Kim Trúc	10A14	24/03/2005	Nữ	7	6	7.25	20.25	34.5			
41	276	Đặng Thế Tuấn	10A14	07/06/2005	Nam	8.25	7	6.75	22	37			
42	612	Văn Anh Tuấn	10A14	16/11/2005	Nam	7.5	3.75	7.5	18.75	33.75			
43	487	Phùng Thị Tuyết	10A14	12/09/2005	Nữ	7.5	8	6	21.5	35			
44	159	Hùng Thụy Tường Vân	10A14	06/03/2005	Nữ	7.5	7.5	8	23	38.5			
45	253	Vũ Minh Việt	10A14	12/10/2005	Nam	7.75	8.25	6.75	22.75	37.25			
46	564	Nguyễn Hoàng Vy	10A14	11/04/2005	Nữ	7.25	6.25	6.75	20.25	34.25			

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	708	Nguyễn Diệp Duy An	10A15	24/02/2005	Nam	8.25	7.75	3.75	19.75	32.75			
2	834	Phan Thành An	10A15	25/04/2005	Nam	7	6.5	7	20.5	34.5			
3	236	Trần Kim Anh	10A15	22/11/2005	Nữ	7.75	8.25	6.75	22.75	37.25			
4	330	Nguyễn Thúy Anh	10A15	08/09/2005	Nữ	7.25	6.75	7.5	19	36.25			
5	539	Trịnh Thị Lan Anh	10A15	31/10/2005	Nữ	7	6.75	6.75	20.5	34.25			
6	727	Lê Quốc Anh	10A15	13/08/2005	Nam	7.5	3.5	7	18	32.5			
7	862	Trịnh Hoàng Anh	10A15	09/10/2005	Nam					T.THẮNG			
8	709	Nguyễn Hà Gia Bảo	10A15	26/06/2005	Nam	7.5	6.25	5.75	19.5	32.75			
9	866	Nguyễn Ngọc Hữu Duyên	10A15	14/02/2005	Nữ					T.THẮNG			
10	181	Nguyễn Lâm Thu Giang	10A15	09/11/2005	Nữ	8	7	7.5	22.5	38			
11	654	Nguyễn Tuấn Hải	10A15	18/04/2005	Nam	7.5	8.25	5	20.75	33.25			
12	744	Trần Thế Hùng	10A15	22/03/2005	Nam	8	3	6.75	17.75	32.5			
13	258	Nguyễn Tuấn Hưng	10A15	19/09/2005	Nam	8	4.5	8.25	20.75	37			
14	463	Lương Phúc Hưng	10A15	26/01/2005	Nam	7.5	8.5	5.75	21.75	35			
15	501	Đinh Trần Anh Khoa	10A15	20/07/2005	Nam	6	8.25	7.25	21.5	34.75			
16	768	Trần Nguyễn Hoàng Kim	10A15	05/06/2005	Nữ	8.25	5.75	7.75	21.75	37.75			
17	781	Nguyễn Hoàng Thiên Lộc	10A15	04/09/2005	Nam	7.75	5.25	8	21	36.75			
18	315	Nguyễn Thị Xuân Mai	10A15	10/06/2004	Nữ	8	6.5	7	21.5	36.5			
19	470	Vũ Hoài Nam	10A15	16/06/2005	Nam	7.5	6.5	6.75	20.75	35			
20	387	Bành Vương Mỹ Ngân	10A15	08/12/2005	Nữ	7	6.75	7.5	21.25	35.75			
21	579	Đặng Thị Lê Ngân	10A15	13/07/2005	Nữ	7.5	4.5	7.25	19.25	34			
22	689	Nguyễn Thị Kim Ngân	10A15	01/05/2005	Nữ	7	5.5	6.75	19.25	33			
23	265	Trần Trọng Nghĩa	10A15	22/09/2005	Nam	6.5	7.5	8.25	22.25	37			
24	442	Đoàn Viết Nguyên	10A15	16/12/2005	Nam	8	4.25	7.5	19.75	35.25			
25	294	Nguyễn Kiều Oanh	10A15	07/02/2005	Nữ	6.25	7.25	8.5	22	36.75			
26	392	Võ Thanh Phong	10A15	19/03/2005	Nam	7.75	5.75	7.25	20.75	35.75			
27	528	Phạm Thiếu Phương	10A15	24/09/2005	Nữ	7.25	7.5	6.25	21	34.5			
28	368	Lê Xuân Quỳnh	10A15	20/06/2005	Nữ	7.5	8	6.5	22	36			
29	417	Nguyễn Mạnh Tiến Thành	10A15	08/02/2005	Nam	8.25	5.5	6.75	20.5	35.5			
30	449	Lê Tiến Thành	10A15	18/08/2005	Nam	7.5	4.25	8	19.75	35.25			
31	808	Phạm Đình Gia Thiện	10A15	03/07/2005	Nam	7	6	7.5	20.5	36			
32	192	Bùi Nguyễn Phương Thùy	10A15	06/01/2005	Nữ	8	7	7	22	38			
33	640	Phan Nguyễn Bảo Thy	10A15	10/09/2005	Nữ	7.75	7	5.5	20.25	33.5			
34	589	Nguyễn Lê Trọng Tín	10A15	18/01/2005	Nam	7.5	8	5	20.5	34			
35	484	Nguyễn Đức Toàn	10A15	20/02/2005	Nam	8	8	5.5	21.5	35			
36	325	Nguyễn Quế Trân	10A15	17/05/2005	Nữ	6.25	8.5	7.75	19	36.5			
37	858	Nguyễn Hải Trang	10A15	23/09/2005	Nữ					T.THẮNG			
38	702	Cù Ngọc Thanh Trúc	10A15	26/11/2005	Nữ	7	7	6	20	33			
39	158	Lê Nguyễn Văn Trường	10A15	26/03/2005	Nam	8.25	5.5	8.25	22	38.5			
40	420	Hồ Văn Anh Tú	10A15	19/03/2005	Nam	7.75	6	7	20.75	35.5			
41	613	Phạm Thái Tuấn	10A15	26/05/2005	Nam	7.75	6.75	5.75	20.25	33.75			
42	856	Đinh Thụy Mỹ Uyên	10A15	24/06/2005	Nữ	7	7.5	5.75	20.25	33			
43	811	Phan Thị Thảo Vân	10A15	11/10/2005	Nữ	8.5	5.5	6.75	20.75	36			
44	219	Nguyễn Hoàng Tường Vy	10A15	30/03/2005	Nữ	7.25	7.25	8	22.5	37.75			
45	563	Trần Thị Tường Vy	10A15	04/12/2005	Nữ	7.25	5.75	7	20	34.25			
46	648	Hoàng Vương Ngọc Yến	10A15	10/07/2005	Nữ	7.25	6	6.5	19.75	33.5			

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	650	Nguyễn Hồng Ân	10A16	15/10/2005	Nữ	7	7.25	5.5	19.75	33.25			
2	458	Trần Nguyên Minh Anh	10A16	18/03/2005	Nữ	7.5	8.5	5.75	21.75	35			
3	728	Nguyễn Ngọc Anh	10A16	15/04/2005	Nam	7.5	6	5.75	19.25	32.5			
4	350	Nguyễn Hoàng Khánh Dung	10A16	19/05/2005	Nữ	8	7	6.5	21.5	36			
5	307	Bùi Trung Dương	10A16	12/06/2005	Nam	8	7	6.75	21.75	36.5			
6	567	Văn Bá Khương Duy	10A16	20/01/2005	Nam	7.75	5.5	6.5	19.75	34			
7	542	Nguyễn Thị Minh Duyên	10A16	24/12/2005	Nữ	7	7.75	6.25	21	34.25			
8	830	Lâm Đại	10A16	12/02/2005	Nam	6	5.75	8.5	20.25	34.75			
9	621	Đoàn Đỗ Đạt	10A16	12/03/2005	Nam	7.25	6.5	6.25	20	33.5			
10	710	Trần Chí Hải	10A16	24/02/2005	Nam	7.25	4.25	7	18.5	32.75			
11	224	Vũ Minh Hiếu	10A16	02/01/2005	Nam	7.5	6.5	8	22	37.5			
12	599	Phan Minh Hiếu	10A16	06/05/2005	Nam	7.25	7.25	6	20.5	33.75			
13	570	Trương Phước Huy	10A16	06/05/2005	Nam	7.25	4	7.75	19	34			
14	684	Đỗ Trần Duy Khoa	10A16	06/01/2005	Nam	6.5	4	8	18.5	33			
15	802	Nguyễn Năng Đăng Khoa	10A16	08/09/2005	Nam	7	8	7	22	36			
16	185	Nguyễn Tổng Ngọc Linh	10A16	05/06/2005	Nữ	8.5	5.5	7.75	21.75	38			
17	631	Nguyễn Tấn Lộc	10A16	16/02/2005	Nam	7.75	6	6	19.75	33.5			
18	550	Đặng Nguyễn Quang Minh	10A16	07/12/2005	Nam	7.25	3.25	8.25	18.75	34.25			
19	245	Nguyễn Bảo Ngân	10A16	11/06/2005	Nữ	7.5	6.75	7	21.25	37.25			
20	797	Nguyễn Trần Thanh Nghi	10A16	02/06/2005	Nữ	6.75	6.25	8.25	21.25	36.25			
21	389	Phạm Trần Bảo Ngọc	10A16	01/02/2005	Nữ	8.25	6.25	6.5	21	35.75			
22	291	Hồ Văn Nguyên	10A16	09/04/2005	Nam	8.5	5.25	7.25	21	36.75			
23	775	Lê Duy Xuân Nguyên	10A16	01/01/2005	Nữ	8	5.5	7.75	21.25	37			
24	755	Nguyễn Ngọc Thành Nhân	10A16	05/10/2005	Nam	8.25	5	5.5	18.75	32.5			
25	319	Nguyễn Lâm Minh Nhật	10A16	21/02/2005	Nam	6.75	8.5	7.25	22.5	36.5			
26	293	Nguyễn Phạm Yên Nhi	10A16	17/05/2005	Nữ	7.75	5.25	8	21	36.75			
27	361	Trần Võ Yến Nhi	10A16	05/08/2005	Nữ	7.75	6	7.25	21	36			
28	716	Đỗ Yến Nhi	10A16	18/09/2005	Nữ	8.25	3.75	6.25	18.25	32.75			
29	758	Phạm Nguyễn Hồng Phát	10A16	13/10/2005	Nam	7	4.5	7	18.5	32.5			
30	391	Huỳnh Đặng Thanh Phong	10A16	14/08/2005	Nam	7	6.75	7.5	21.25	35.75			
31	295	Vương Thiên Phúc	10A16	27/07/2005	Nam	6.5	8.75	7	22.25	36.75			
32	447	Trần Nam Phương	10A16	08/09/2005	Nữ	8.5	6.75	5.75	21	35.25			
33	480	Vũ Hoàng Thái	10A16	10/08/2005	Nam	7.5	6.5	6.75	20.75	35			
34	419	Thân Thụy Thanh Thi	10A16	09/05/2005	Nữ	7.75	6	7	20.75	35.5			
35	452	Hà Minh Thư	10A16	15/10/2005	Nữ	7.5	5.25	7.5	20.25	35.25			
36	193	Đinh Thanh Thùy	10A16	25/08/2005	Nữ	7.5	7.5	7.75	22.75	38			
37	147	Nguyễn Minh Tuấn	10A16	20/11/2005	Nam	7.75	7.75	7.75	23.25	38.75			
38	372	Nguyễn Thanh Tùng	10A16	24/09/2005	Nam	8.5	7.5	5.75	21.75	36			
39	706	Lê Nguyễn Thanh Tùng	10A16	10/01/2005	Nam	7	4.5	7.25	18.75	33			
40	397	Phan Vũ Ngọc Tuyền	10A16	01/06/2005	Nữ	7.75	7.25	6.5	21.5	35.75			
41	422	Đỗ Hoàng Uyên	10A16	03/07/2005	Nữ	8.5	8	5.25	21.75	35.5			
42	488	Tô Thùy Vân	10A16	02/08/2005	Nữ	8	7.5	5.25	20.75	35			
43	148	Nguyễn Chung Thảo Vy	10A16	10/09/2005	Nữ	8.5	6.75	7.5	22.75	38.75			
44	280	Lữ Cát Tường Vy	10A16	30/12/2005	Nữ	7.5	8.5	6.75	22.75	37			
45	676	Trần Tuyết Vy	10A16	26/09/2005	Nữ	7.5	5.25	6.5	19.25	33.25			
46	150	Kiều Bạch Như Ý	10A16	02/12/2005	Nữ	8	5.75	8.5	22.25	38.75			

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	137	Mai Bùi Trâm Anh	10A17	30/07/2005	Nữ	7.25	6.75	8.75	22.75	38.75			
2	347	Lê Thị Phương Anh	10A17	04/03/2005	Nữ	8.25	5.5	7	20.75	36			
3	540	Nguyễn Gia Bảo	10A17	01/01/2005	Nam	6.75	5.25	7.75	19.75	34.25			
4	306	Nguyễn Hồng Thái Bình	10A17	06/04/2005	Nam	7	7.5	7.5	22	36.5			
5	680	Bùi Việt An Ca	10A17	07/10/2005	Nam	5.75	8	6.75	20.5	33			
6	514	Lê Hồng Phương Diễm	10A17	09/12/2005	Nữ	7.75	4	7.5	19.25	34.5			
7	735	Nguyễn Tiến Đạt	10A17	24/03/2005	Nam	6.25	4	8	18.25	32.5			
8	378	Lê Thiên Hà	10A17	08/07/2005	Nữ	7.75	7.75	6.25	21.75	35.75			
9	625	Vũ Thị Hân	10A17	18/01/2005	Nữ	8.25	4.5	6.25	19	33.5			
10	379	Bùi Thị Thu Hiền	10A17	20/06/2005	Nữ	7.5	6.75	7	21.25	35.75			
11	819	Nguyễn Quang Huy	10A17	26/02/2005	Nam	7.75	8.5	5.75	22	35.5			
12	867	Nguyễn Hoàng Huy	10A17	13/06/2004	Nam					T.THẮNG			
13	382	Nguyễn Bảo Khang	10A17	03/07/2005	Nam	8.5	5.75	6.5	20.75	35.75			
14	201	Nguyễn Hoàng Đăng Khoa	10A17	14/03/2005	Nam	7.25	7.25	8	22.5	37.75			
15	334	Nguyễn Anh Khoa	10A17	10/05/2005	Nam	7.25	6.25	7.75	21.25	36.25			
16	356	Nguyễn Thị Thảo Linh	10A17	17/12/2005	Nữ	8	8	6	22	36			
17	601	Trần Thị Thùy Linh	10A17	17/12/2005	Nữ	8.25	6.75	5.25	20.25	33.75			
18	436	Lê Thị Kim Loan	10A17	08/10/2005	Nữ	8.5	4.25	7	19.75	35.25			
19	522	Trần Việt Luân	10A17	11/01/2005	Nam	6.75	8	6.5	21.25	34.5			
20	714	Lê Mạnh	10A17	11/04/2005	Nam	6.5	5.25	7.25	19	32.75			
21	825	Phạm Thị Thúy Nga	10A17	05/08/2005	Nữ	6.75	4.5	8.5	19.75	35			
22	169	Quách Ngọc Kim Ngân	10A17	26/11/2005	Nữ	8.25	8.25	6.75	23.25	38.25			
23	206	Tổng Vũ Hà Ngân	10A17	14/05/2005	Nữ	7.25	8.25	6.75	19	37.75			
24	264	Đinh Kim Ngân	10A17	25/09/2005	Nữ	8	6	7.5	21.5	37			
25	471	Đoàn Nguyễn Kim Ngân	10A17	31/03/2005	Nữ	7.5	5.5	7.25	20.25	35			
26	228	Nguyễn Phương Uyên Nghi	10A17	12/10/2005	Nữ	7.75	6.5	7.75	22	37.5			
27	441	Hồ Điền Nguyên	10A17	31/08/2005	Nam	6.25	7.25	7.75	21.25	35.25			
28	860	Vũ Hoàng Minh Nhật	10A17	02/02/2005	Nam					T.THẮNG			
29	443	Đỗ Tâm Nhi	10A17	27/10/2005	Nữ	7.5	7.25	6.5	21.25	35.25			
30	663	Dương Thị Yến Nhi	10A17	16/05/2005	Nữ	6.5	4.75	7.75	19	33.25			
31	756	Mai Nguyễn Bảo Nhi	10A17	04/04/2005	Nữ	7.25	6.5	5.75	19.5	32.5			
32	363	Trần Đàm Thanh Như	10A17	29/03/2005	Nữ	6.75	7	7.75	21.5	36			
33	271	Lưu Quốc Pháp	10A17	26/09/2005	Nam	7.25	6.5	8	21.75	37			
34	692	Lê Anh Phước	10A17	12/05/2005	Nam	7.5	6	6	19.5	33			
35	583	Lê Minh Phương	10A17	28/12/2005	Nữ	7.75	5	6.75	19.5	34			
36	669	Trần Nguyễn Nam Phương	10A17	09/08/2005	Nữ	7.75	4.25	6.75	18.75	33.25			
37	607	Tất Anh Quốc	10A17	20/12/2005	Nam	7	7.25	5.75	20	33.75			
38	558	Nguyễn Đỗ Quý Quyên	10A17	29/01/2005	Nữ	7.5	7.75	5.75	21	34.25			
39	479	Phan Thanh Tâm	10A17	11/07/2005	Nữ	7.75	3.5	7.5	18.75	35			
40	638	Nguyễn Hữu Thắng	10A17	04/12/2005	Nam	7	5	7.25	19.25	33.5			
41	323	Nguyễn Hữu Nhật Thành	10A17	13/05/2005	Nam	7.75	6	7.5	21.25	36.5			
42	785	Nguyễn Vũ Anh Thi	10A17	08/09/2005	Nữ	7.75	6.25	7.5	21.5	36.75			
43	591	Đỗ Đoàn Trang	10A17	28/10/2005	Nữ	7.25	5.5	7	19.75	34			
44	704	Nguyễn Trần Hoàng Trung	10A17	25/02/2005	Nam	7.25	5	6.75		33			
45	298	Phạm Anh Tuấn	10A17	01/01/2005	Nam	7.25	8.25	7	22.5	36.75			
46	510	Nguyễn Kim Yến	10A17	20/08/2005	Nữ	6.5	7.75	7	21.25	34.75			

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	376	Trịnh Quế Anh	10A18	31/08/2005	Nữ	7.5	7.25	6.75	21.5	35.75			
2	425	Nguyễn Thụy Cát	10A18	06/02/2005	Nữ	7.25	5.75	7.5	20.5	35.25			
3	164	Nguyễn Cao Duy	10A18	13/06/2005	Nam	7	7.75	8.25	23	38.25			
4	180	Nguyễn Đoàn Anh Duy	10A18	10/12/2005	Nam	6.25	8.5	8.5	19	38			
5	620	Phạm Lê Tiến Đạt	10A18	13/01/2005	Nam	6.75	5.5	7.25	19.5	33.5			
6	223	Nguyễn Gia Hân	10A18	14/11/2005	Nữ	8	7.5	7	22.5	37.5			
7	626	Nguyễn Võ Nhật Hào	10A18	19/09/2005	Nam	6.5	7	6.75	20.25	33.5			
8	182	Nguyễn Văn Thanh Hiếu	10A18	04/07/2005	Nam	7.5	3.5	9.75	20.75	38			
9	380	Ngô Trung Hiếu	10A18	12/09/2005	Nam	7.5	4.75	8	20.25	35.75			
10	843	Nguyễn Dương Hiếu	10A18	12/11/2005	Nam	6.5	7.25	6.75	20.5	33.75			
11	517	Nguyễn Thị Huế	10A18	30/04/2005	Nữ	6.5	5	8.25	19.75	34.5			
12	183	Ngô Thiên Huệ	10A18	15/02/2005	Nữ	8	7	7.5	19	38			
13	433	Phạm Thị Huyền Hương	10A18	27/10/2005	Nữ	6.75	7.75	7	21.5	35.25			
14	239	Dương Gia Huy	10A18	13/09/2005	Nam	7	6.25	8.5	21.75	37.25			
15	547	Nguyễn Mai Nhật Huy	10A18	30/08/2005	Nam	6.75	6.25	7.25	20.25	34.25			
16	141	Nguyễn Quốc Khánh	10A18	04/04/2005	Nam	7.25	7.75	8.25	23.25	38.75			
17	411	Võ Hiếu Trang Kiên	10A18	01/12/2005	Nữ	7.25	6.5	7.25	21	35.5			
18	465	Trần Ngô Nhân Kiệt	10A18	27/05/2005	Nam	5.25	8	8.25	21.5	35			
19	360	Phan Nhật Minh	10A18	18/08/2005	Nam	8.25	7	6.25	21.5	36			
20	168	Trần Ngọc Thảo My	10A18	20/06/2005	Nữ	8.75	6.75	7	22.5	38.25			
21	524	Võ Phan Trà My	10A18	27/01/2005	Nữ	8	6	6.25	20.25	34.5			
22	662	Vũ Thị Kim Ngân	10A18	08/01/2005	Nữ	7.75	3.75	7	18.5	33.25			
23	187	Nguyễn Ngọc Nghĩa	10A18	23/09/2005	Nam	7	7	8.5	22.5	38			
24	414	Trần Trung Nghĩa	10A18	16/12/2005	Nam	6.5	8	7.25	21.75	35.5			
25	474	Nguyễn Cao Trí Nghĩa	10A18	04/09/2005	Nam	7.5	5.5	7.25	20.25	35			
26	556	Phan Nguyễn Ý Như	10A18	13/01/2005	Nữ	7.5	7.25	6	20.75	34.25			
27	320	Nguyễn Vàng Oanh	10A18	31/03/2005	Nữ	7.25	6	8	21.25	36.5			
28	581	Nguyễn Đức Phát	10A18	16/03/2005	Nam	8	6.5	5.75	20.25	34			
29	505	Vương Hoàng Thiện Phúc	10A18	07/05/2005	Nam	7.25	5.25	7.5	20	34.75			
30	691	Trần Bảo Phúc	10A18	27/08/2005	Nam	8.5	5	5.5	19	33			
31	798	Phan Hàn Hoàng Phúc	10A18	15/03/2005	Nữ	7.5	7.75	6.75	22	36.25			
32	321	Lê Nguyên Diễm Phương	10A18	12/08/2005	Nữ	7.75	6.5	7.25	21.5	36.5			
33	340	Nguyễn Hoàng Minh Phương	10A18	27/05/2005	Nữ	8.5	4.75	7.25	20.5	36.25			
34	415	Phan Ngọc Lan Phương	10A18	21/01/2005	Nữ	7.25	7	7	21.25	35.5			
35	272	Phan Đông Quân	10A18	02/11/2005	Nam	7.5	7	7.5	22	37			
36	670	Trần Nguyễn Phương Quyên	10A18	24/04/2005	Nữ	6.5	5.25	7.5	19.25	33.25			
37	827	Nguyễn Thảo Minh Thư	10A18	24/01/2005	Nữ	7.75	6.5	6.5	20.75	35			
38	868	Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm	10A18	16/01/2005	Nữ					T.THẮNG			
39	297	Ngô Nguyễn Bảo Trân	10A18	09/02/2005	Nữ	7.75	7.75	6.75	22.25	36.75			
40	644	Phan Nhật Triệu	10A18	18/08/2005	Nam	8	5.5	6	19.5	33.5			
41	701	Nguyễn Phạm Mai Trinh	10A18	08/11/2005	Nữ	7.5	6	6	19.5	33			
42	809	Bồ Minh Trúc	10A18	21/10/2005	Nữ	8	8	6	22	36			
43	859	Nguyễn Lâm Bích Tuyền	10A18	29/07/2004	Nữ					T.THẮNG			
44	423	Ngô Lê Thanh Vân	10A18	02/08/2005	Nữ	6.5	8	6.75	21.25	35.5			
45	766	Thượng Văn Vũ	10A18	07/02/2005	Nam	6.5	4	7.75	18.25	32.5			
46	278	Hà Đan Vy	10A18	08/09/2005	Nữ	7.5	9.5	6.25	23.25	37			

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10
NĂM HỌC : 2020 - 2021

STT	SỐ HỒ SƠ	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	VĂN	TIẾNG ANH	TOÁN	TỔNG ĐIỂM 3 MÔN KHÔNG NHÂN HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM	BÁN TRÚ		TCTA (Bán trú máy lạnh)
											MÁY LẠNH	QUẠT	
1	138	Trần Diệu Anh	10A19	14/12/2005	Nữ	7	8.75	8	23.75	38.75			
2	305	Trương Bùi Hoàng Anh	10A19	20/05/2005	Nữ	7.5	8.5	6.5	22.5	36.5			
3	491	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	10A19	24/04/2005	Nữ	7.75	5.25	7	20	34.75			
4	731	Nguyễn Đức Bình	10A19	15/02/2005	Nam	7	8	5.25	20.25	32.5			
5	161	Huỳnh Ngọc Trân Châu	10A19	15/11/2005	Nữ	8.5	5.75	7.75	22	38.25			
6	515	Phạm Thị Diệu	10A19	16/11/2005	Nữ	8.25	3.5	7.25	19	34.5			
7	653	Đỗ Đức Dũng	10A19	05/11/2005	Nam	6.5	5.75	7.25	19.5	33.25			
8	779	Nguyễn Bảo Giang	10A19	16/04/2005	Nữ	7.5	4.75	8.5	20.75	36.75			
9	683	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	10A19	12/05/2005	Nữ	8	5.5	5.75	19.25	33			
10	627	Lâm Trần Thế Hiền	10A19	04/06/2005	Nam	6.5	5.5	7.5	19.5	33.5			
11	657	Ngô Duy Hiếu	10A19	07/06/2005	Nam	6.25	5.25	7.75	19.25	33.25			
12	572	Nguyễn Vĩnh Khang	10A19	06/02/2005	Nam	6.25	8.5	6.5	21.25	34			
13	573	Trương Thiên Kim	10A19	20/04/2005	Nữ	6.5	9	6	21.5	34			
14	357	Nguyễn Ngọc Phương Linh	10A19	24/06/2005	Nữ	8	4	8	20	36			
15	204	Nguyễn Hoàng Trúc Ly	10A19	08/10/2005	Nữ	6.75	9.25	7.5	23.5	37.75			
16	467	Đỗ Hoàng Phương Mai	10A19	28/04/2005	Nữ	7.75	7	6.25	21	35			
17	439	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	10A19	30/12/2005	Nữ	7	5.25	8	20.25	35.25			
18	774	Hoàng Ngọc Phương Nghi	10A19	22/04/2005	Nữ	7.75	9.5	6	23.25	37			
19	209	Nguyễn Đoàn Trọng Nguyên	10A19	17/05/2005	Nam	7	7.25	8.25	22.5	37.75			
20	476	Phạm Thiện Nhân	10A19	20/10/2005	Nam	6.25	6	8.25	20.5	35			
21	269	Đoàn Chu Tuyết Nhung	10A19	28/09/2005	Nữ	7	8.5	7.25	22.75	37			
22	582	Nguyễn Huy Phú	10A19	04/09/2005	Nam	8.75	6.5	5	20.25	34			
23	666	Quách Bình Phú	10A19	24/05/2005	Nam	8.5	6.25	5	19.75	33.25			
24	759	Triệu Phi Phụng	10A19	24/09/2005	Nữ	6.75	6.5	6.25	19.5	32.5			
25	671	Lê Quang Trường Sơn	10A19	20/05/2005	Nam	8	7.25	5	20.25	33.25			
26	831	Nguyễn Ngọc Sơn	10A19	09/05/2005	Nam	7.25	5.25	7.5	20	34.75			
27	584	Tu Stephanie	10A19	07/09/2005	Nữ	8	4.5	6.25	18.75	34			
28	560	Trần Lê Nhật Thanh	10A19	03/09/2005	Nam	5.75	8.25	7.25	21.25	34.25			
29	249	Nguyễn Sau Hữu Thịnh	10A19	19/01/2005	Nam	7	6.75	8.25	22	37.25			
30	639	Trần Thanh Thịnh	10A19	11/09/2005	Nữ	6.75	6.5	6.25	19.5	33.5			
31	274	Nguyễn Hữu Thy Thy	10A19	10/12/2005	Nữ	7.5	7.5	7.25	22.25	37			
32	772	Nguyễn Thị Xuân Thy	10A19	16/02/2005	Nữ	7.5	8.25	7	22.75	37.25			
33	674	Nguyễn Trần Thanh Toàn	10A19	23/04/2005	Nam	7.5	8.75	4.75	21	33.25			
34	705	Trần Nguyễn Đức Trung	10A19	21/01/2005	Nam	7.5	5	6.5	19	33			
35	216	Cao Việt Trường	10A19	20/05/2005	Nam	7	8.75	7.5	23.25	37.75			
36	453	Đỗ Thanh Tú	10A19	29/03/2005	Nữ	7	8.75	6.25	22	35.25			
37	828	Nguyễn Thanh Tùng	10A19	28/02/2005	Nam	5.75	4.5	9.5	19.75	35			
38	346	Trần Ngọc Vũ	10A19	27/09/2005	Nam	8.25	8.25	5.75	22.25	36.25			
39	300	Đỗ Đặng Phương Vy	10A19	01/03/2005	Nữ	7.75	9.25	6	23	36.75			
40	373	Trần Ngọc Bảo Vy	10A19	05/11/2005	Nữ	8	6	7	21	36			
41	490	Nguyễn Phạm Thúy Vy	10A19	15/09/2005	Nữ	7.75	6.5	6.5	20.75	35			
42	675	Huỳnh Lê Tường Vy	10A19	19/12/2005	Nữ	8	5.75	5.75	19.5	33.25			
43	792	Trần Ngọc Thảo Vy	10A19	02/10/2005	Nữ	7.75	7.5	6.75	22	36.5			